

dà fó dǐng shǒu lěng yán chàn huǐ xíng fǎ
大佛頂首楞嚴懺悔行法

Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm Sám Hối Hành
Pháp

比丘尼 寬如仿古敬撰

正體漢拼

xiāng zàn
香讚

lú xiāng zhà rè fǎ jiè méng xūn
爐香乍熱。法界蒙熏。

Lò hương vừa đốt Cõi pháp thơm lây

zhū fó hǎi huì xī yáo wén
諸佛海會悉遙聞。

Chư Phật bốn biển đều xa hay.

suí chù jí xiáng yún
隨處吉祥雲

Tùy xứ cát tường vân.

chéng yì fāng yīn
誠意方殷。

Thấu tâm thành này

zhū fó xiàn quán shēn
諸佛現全身。

Chư Phật hiện thân ngay

nán wú xiāng yún gài pú sà mó hē sà
南無香雲蓋菩薩摩訶薩。

三稱

Nam mô Hương Vân Cái Bồ tát. (ba lần)

gōng wén
恭聞
zhǔ bái
主白

Cung văn: chủ lễ bạch:

dà fó dǐng shǒu léng yán wáng jù zú wàn xíng
大佛頂首楞嚴王，具足萬行，

Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm Vương, đầy đủ muôn hạnh

shí fāng rú lái yī mén chāo chū miào zhuāng yán lù
十方如來一門超出妙莊嚴路。

Mười phương Như Lai một đường thẳng đến diệu trang

fó dǐng shén zhòu chū shēng sān shì zhū fó
佛頂神咒，出生三世諸佛，

nghiêm. Thần chú Phật Đảnh, sanh ra ba đời chư Phật.

shí fāng rú lái chéng cǐ zhòu xīn dé chéng zhèng
十方如來，乘此咒心，得成正

Mười phương Như Lai, nương tâm chú này, đắc thành chánh

jué jiàng mó zhì wài shè wù lì shēng sān cí
覺，降魔制外，攝物利生，三慈

giác, trừ ma dẹp ngoại, cứu vật giúp người, ba từ¹ vận khắp,

¹ Ba từ: Sanh duyên từ bi, pháp duyên từ bi, vô duyên từ bi. 1.Sanh duyên từ bi, còn gọi là Hữu tình duyên từ, chúng sanh duyên từ. Tức quán tất cả chúng sanh như con đò mà ban vui cứu khổ, đây chính là lòng từ bi của phàm phu, nhưng trong ba thừa lòng từ bi phát khởi ban đầu cũng thuộc loại này, nên cũng gọi là bậc tiểu từ bi. 2.Pháp duyên từ bi tức lòng từ bi được phát khởi nhờ khai ngộ chơn lí hiểu được các pháp là vô ngã, là lòng từ bi của hàng vô học nhị thừa La hán và Bồ tát từ hàng Sơ địa trở lên, còn gọi là bậc Trung từ bi. 3. Vô duyên từ bi

pǔ yùn sì zhì yuán róng dú sòng shòu chí yǒu
普運，四智圓融。讀誦受持，有

bốn trí viên dung. Đọc tụng thọ trì, nguyện cầu thành tựu,

qiú jiē suī rú lái gōng dé xī yǔ zhuāng yán
求皆遂，如來功德，悉與莊嚴，

công đức Như Lai, thảy đều trang nghiêm,

pèi dài gōng yǎng wú wàng bú xiāo mò fǎ xuān
配戴供養，無妄不消，末法宣

xin dāng cúng dường, kiên trì bất thoái, thời mạt tuyên

yáng yǒu zuì jiē róng dì yù kǔ yīn zhuǎn
揚，有罪皆溶，地獄苦因，轉

dương, tội nghiệp tiêu tan, nhân khổ địa ngục, chuyển

wéi jí lè sì qī bā qī wǔ piān qī jù
為極樂，四棄八棄，五篇七聚，

thành Cực Lạc, bốn khí tám khí, năm thiên bảy tụ,

shí bō luó yí sì bā qīng gòu qī zhē bā
十波羅夷，四八輕垢，七遮八

mười trọng Bồ Tát, bốn mươi tám khinh, bảy già tám

là nhờ xa lìa kiến giải sai biệt, tâm không còn phân biệt mà khởi lên lòng từ bi bình đẳng tuyệt đối, đây thuộc về lòng đại từ bi của riêng Phật. Chẳng phải hàng phạm phu nhĩ thừa có thể phát khởi được, nên còn gọi là đại từ đại bi. Ba loại từ bi này còn gọi là tam duyên từ bi, tam chủng duyên từ, hoặc tam từ.

nán wǔ nǐ wú jiān dà xiǎo è yè jī jié
難，五逆無間，大小惡業，積劫

nạn², ngũ nghịch³ vô gián, nghiệp ác lớn nhỏ, tội nặng

zhòng zuì wèi jīng chán huǐ sòng cǐ jīng zhòu shì
重罪，未經懺悔，誦此經咒，是

nhieu đời, chưa từng sám hối, tụng kinh chú này, thì những

děng jī zuì rú fēng chuī shā yóu tāng xiāo xuě
等積罪，如風吹沙，猶湯消雪，

tội ấy, như gió thổi bụi, tuyết gặp nước sôi.

bú jiǔ jiē dé wù wú shēng rěn jīng zhòu gōng
不久皆得，悟無生忍。經咒功

Không lâu đều được, chứng pháp vô sanh. Công đức kinh

dé tàn mò néng qióng xiàn zhū jīng wén mù fǎng
德，歎莫能窮，羨諸經文，慕仿

chú, ca ngợi không cùng. Hâm mộ kinh văn, học theo cổ đức,

² Tám nạn: tức tám sự chướng ngại cho việc gặp Phật pháp tu tập gồm: 1. Sanh ở địa ngục, tức chúng sanh do vì thọ ác nghiệp, đọa vào địa ngục, chịu khổ không ngừng trong đêm dài tăm tối, không được thấy Phật, nghe pháp. 2. Sanh làm ngựa quý, trọn kiếp không nghe đến danh từ cơm nước, chịu khổ vô lượng. 3. Sanh làm súc sanh: Súc sanh có nhiều loại, tùy theo nghiệp mà thọ báo, thường bị đánh đập, ăn nuốt lẫn nhau, chịu khổ vô cùng. 4. Sanh ở cõi trời trường thọ, tức vô tướng thiên ở cõi trời tứ thiên, chúng sanh ở cõi trời này tuổi thọ kéo dài đến năm trăm kiếp, chướng ngại cho việc thấy Phật nghe pháp. 5. Sanh ở biên địa cõi Uất Đôn Việt. Chúng sanh sanh về cõi này, tuổi thọ đến một nghìn tuổi, không có chết yểu, họ tham trước hưởng thọ dục lạc mà không chịu tu tập. Nơi này các bậc Thánh nhân không sanh về nơi ấy, nên không được thấy Phật, nghe pháp. 6. Bị đui điếc câm ngọng, những người này tuy sanh trong chốn phồn thịnh của đất nước, nhưng vì nghiệp chướng sâu nặng, bị đui điếc câm ngọng, tuy gặp Phật ra đời nhưng không thấy được Phật, không nghe chánh pháp. 7. Thế trí biện thông, nghĩa là tuy thông minh lanh lợi, chỉ chuyên soạn học các kinh sách ngoại đạo mà không tin chánh pháp. 8. Sanh trước Phật sau Phật, tức những chúng sanh do nghiệp nặng phước mỏng, sanh trước hoặc sau Phật ra đời, nên không thấy được Phật, không nghe được pháp.

³ Ngũ nghịch: tức năm tội cực nặng gồm: Giết cha, giết mẹ, giết A la hán, làm thân Phật chảy máu và phá hòa hợp Tăng.

gǔ dé jìng zhuàn dà fó dǐng shǒu lēng yán chàn huǐ xíng
古德，敬撰大佛頂首楞嚴懺悔行

kính soạn văn này Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm sám

fǎ yǐ xǐ lǚ shì yuàn qiān yǎng wéi sān bǎo jiā
法，以洗屢世怨愆，仰維三寶加

hối hành pháp, Rửa sạch oan khiên nhiều đời. Duy nguyện

chí bú wéi běn yuàn bì dé zuì miè fú shēng
持，不違本願，俾得罪滅福生，

Tam Bảo gia trì, chẳng trái bốn nguyện, khiến cho tội diệt

huò xiāo huì lǎng sān jué zǎo yuán wàn dé sù
惑消慧朗，三覺早圓，萬德速

phước sanh, nghiệp tiêu huệ tỏ, ba giác sớm tròn, vạn đức

bèi sì ēn zǒng bào sān yǒu jūn zī fǎ jiè
備，四恩總報，三有均資，法界

chóng đủ. Bốn ân khắp báo, ba cõi đều nhờ, Pháp giới chúng

zhòng shēng tóng yuán zhǒng zhì
眾生，同圓種智。

sanh, đồng viên chủng trí.

pǔ xián wáng pú sà mó hē sà xiàng jià guāng lín zhòng hé
 普賢王菩薩摩訶薩。象駕光臨。眾和

Phổ Hiền Vương Bồ tát Ma ha tát, cỡi voi quang lâm. Hòa chúng

yǒu yí pú sà jiē jiā fú zuò míng yuē pǔ xián
 有一菩薩 結跏趺坐 名曰普賢，

Có một Bồ tát, kiết già ngồi yên. Tên là Phổ Hiền,

shēn bái yù sè wǔ shí zhǒng guāng wǔ shí zhǒng sè
 身白玉色 五十種光 五十種色，

thân màu bạch ngọc, năm mươi ánh sáng, đủ năm mươi màu,

yǐ wéi xiàng guāng shēn zhū máo kǒng liú chū jīn guāng
 以為項光 身諸毛孔 流出金光，

tự chiếu sau gáy, các lỗ chân lông, lưu xuất sắc vàng,

qí jīn guāng duān wú liàng huà fó zhū huà pú sà
 其金光端 無量化佛 諸化菩薩，

sắc ấy trang nghiêm, vô lượng hóa Phật, các hóa Bồ tát,

yǐ wéi juàn shǔ ān xiáng xú bù yǔ dà bǎo huā
 以為眷屬 安祥徐步 雨大寶花，

dùng làm quyến thuộc. Bước đi thông thả, mưa hoa báu lớn,

zhì xíng zhě qián qí xiàng kāi kǒu yú xiàng yá shàng
 至行者前 其象開口 於象牙上，

rơi trước hành giả, voi trắng giương ngà, ở trên ngà ấy,

zhū chí yù nǚ gǔ lè xián gē qí shēng wēi miào
 諸池玉女 鼓樂弦歌 其聲微妙，

Ngọc nữ trong ao, trỗi nhạc ca hát, Âm thanh vi diệu,

zàn tàn dà chéng yí shí zhī dào xíng zhě jiàn yǐ
 讚歎大乘 一實之道 行者見已，
 tán tán đại thừa, Đạo mầu nhất thật, hành giả thấy rồi,
 huān xǐ jìng lǐ fù gēng dú sòng shēn shēn jīng diǎn
 歡喜敬禮 復更讀誦 甚深經典，
 hoan hỷ kính lễ, càng siêng đọc tụng, Kinh điển thậm thâm,
 biàn lǐ shí fāng wú liàng zhū fó lǐ duō bǎo fó tǎ
 遍禮十方 無量諸佛 禮多寶佛塔，
 lễ khắp mười phương, vô lượng chư Phật, lễ Tháp Đa Bảo,
 jí shì jiā móu ní bìng lǐ pǔ xián zhū dà pú sà
 及釋迦牟尼 並禮普賢 諸大菩薩，
 và Phật Thích Ca, lễ bái Phổ Hiền, chư đại Bồ tát.
 fā shì shì yuàn ruò wǒ sù fú yīng jiàn pǔ xián
 發是誓願 若我宿福 應見普賢，
 Phát thệ nguyện rằng, nếu con đủ phước, được thấy Phổ
 yuàn zūn zhě biàn jí shì wǒ sè shēn
 願尊者遍吉 示我色身。

Hiền, Nguyên tướng lành biến hiện, trên sắc thân con.

nán wú pǔ xián wáng pú sà mó hē sà sān chēng
 南無普賢王菩薩摩訶薩。 三稱

Nam mô Phổ Hiền Vương Bồ tát Ma ha tát. (ba lần)

yī qiè gōng jìng
一切恭敬。

Nhất thiết cung kính.

yī xīn dǐng lǐ shí fāng fǎ jiè cháng zhù fō
一心頂禮 十方法界常住佛。

Nhất tâm đánh lễ Thập Phương pháp giới thường trụ Phật.

yī xīn dǐng lǐ shí fāng fǎ jiè cháng zhù fǎ
一心頂禮 十方法界常住法。

Nhất tâm đánh lễ, Thập phương pháp giới thường trụ Pháp.

yī xīn dǐng lǐ shí fāng fǎ jiè cháng zhù sēng
一心頂禮 十方法界常住僧。

Nhất tâm đánh lễ, Thập phương pháp giới thường trụ Tăng.

shì zhū zhòng děng gè gè hú guì yán chí xiāng huā
是諸眾等 各各胡跪 嚴持香花，

rú fǎ gòng yǎng shí fāng fǎ jiè cháng zhù sān bǎo xiǎng yún
如法供養 十方法界常住三寶。想云

Cung thỉnh đại chúng, tất cả đồng quỳ, tay cầm hương
hoa, như pháp cúng dường. Mười Phương pháp giới
thường trụ Tam Bảo.
(quán tưởng rằng)

yuàn cǐ xiāng huā biàn shí fāng
願此香花遍十方

yǐ wéi wéi miào guāng míng tái
以為微妙光明臺。

Nguyện hương hoa biến khắp mười phương.
Kết thành đài sáng rực vi diệu.

zhū tiān yīn lè tiān bǎo xiāng
諸天音樂天寶香

zhū tiān yáo shàn tiān bǎo yī
諸天饒膳天寶衣。

Âm nhạc hương báu của cõi trời.
Y báu cơm màu cõi chư thiên.

bú kě sī yì miào fǎ chén
不可思議妙法塵

yī yī chén chū yī qiè chén
一一塵出一切塵。

Bất khả tư nghĩ diệu pháp trần.
Một hạt trần hiện tất cả trần.

yī yī chén chū yī qiè fǎ
一一塵出一切法

xuán zhuǎn wú ài hù zhuāng yán
旋轉無礙互莊嚴。

Mỗi một trần hiện tất cả pháp.
Triển chuyển vô ngại đồng trang nghiêm.

biàn zhì shí fāng sān bǎo qián
遍至十方三寶前

xī yǒu wǒ shēn xiū gòng yǎng
悉有我身修供養。

Trước Tam Bảo pháp giới mười Phương.
Thấy có thân con hiện cúng dường.

yī yī jiē xī biàn fǎ jiè
一一皆悉遍法界

bǐ bǐ wú zá wú zhàng ài
彼彼無雜無障礙。

Mỗi sự cúng dường khắp pháp giới.
Đôi bên không tạp không chướng ngại.

jìn wèi lái jì zuò fó shì
盡未來際作佛事

pǔ xūn fǎ jiè zhū zhòng shēng
普薰法界諸眾生。

Tận suốt vị lai làm Phật sự.

Xông khắp pháp giới các chúng sanh.

méng xūn jiē fā shàn tí xīn
蒙薰皆發善提心

tóng rù wú shēng zhèng fó zhì
同入無生証佛智。

Mông huân giai phát Bồ Đề tâm.

Đồng nhập vô sanh chứng Phật trí.

xiǎng yǐ nián huā xiāng jìng huā yún
(想已拈花香敬花云)

(Quán tưởng rồi dâng hương hoa lên và tụng tiếp)

yuàn cǐ xiāng huā yún
願此香花雲

biàn mǎn shí fāng jiè
遍滿十方界。

Nguyện thử hương hoa vân. Biến mãn thập phương giới.

yí yí zhū fó tǔ
一一諸佛土

wú liàng xiāng zhuāng yán
無量香莊嚴。

Tất cả các cõi Phật.

Vô lượng hương trang nghiêm.

jù zú pú sà dào
具足菩薩道

chéng jiù rú lái xiāng
成就如來香。

Trọn vẹn Bồ tát đạo.

Thành tựu hương Như Lai.

nán wú bǎo tán huā pú sà mó hē sà
南無寶曇花菩薩摩訶薩。

sān chēng
三稱

Nam mô Bảo Đàn Hoa Bồ tát Ma ha tát. (ba lần)

gòng yǎng yǐ
供養已

yí qiè gōng jìng
一切恭敬

zàn fó qiú zhèng
(讚佛求證)

Cúng dường rồi tất cả cung kính

(Tán Phật cầu chứng minh)

fú huì zhuāng yán jìng zhì róng miào huā líng xiāng yǐng zhòng zhòng
福慧莊嚴境智融 妙花靈相影重重

Dung thông phước trí cảnh trang nghiêm
Hoa màu tâm cảnh ảnh trùng trùng.

yí zhēn pǔ shuō gāi chén jiē sì dì fū yáng jiù yǎ lóng
一真普說該塵劫 四諦敷揚救啞聾

Đạo màu diễn thuyết vi trần kiếp.
Tuyên dương Tứ đế cứu hàm linh.

tàn dà bāo yuán zhēng bài zhǒng sǎo kōng chú yǒu jué yí zhōng
歎大褒圓拯敗種 掃空除有絕疑衷

Khen pháp viên dung giúp mê tình.
Quét sạch chấp trước dứt nghi hoặc

huì quán guī shí chēng huái dào fú lǜ tán cháng yì mǐ qióng
會權歸實稱懷道 扶律談常益靡窮

Đưa quyền về Thật khen đạo cả
Tuyên Luật chánh giáo lợi không cùng

nán wú běn shī shī jiā rú lái zhèng míng chán huǐ zhǔ zhě chēng yún
南無本師釋迦如來。大眾和 證明懺悔 主者稱云

Nam mô Bốn Sư Thích Ca Như Lai. Đại chúng hòa: Chứng minh sám
hối. Chủ lễ xướng:

wàng niàn chéng shēng miè
妄念成生滅

Vọng niệm thành sanh diệt.

zǒng chí nán sī yì
總持難思議

Tổng trì khó nghĩ bàn,

zhēn rú bù biàn qiān
真如不變遷

Chân Như chẳng đổi dời,

wú zhù duì kōng xuān
無住對空宣

tuyên dương pháp vô trụ.

(ruò bù xuān shū xià wén yī jié kě shān qù zhí jiē kāi chán kě yī
(若不宣疏，下文一節可刪去，直接開懺可矣。))

(Nếu không tuyên sớ thì không đọc câu bên dưới, trực tiếp tụng vào phần văn sám hối.)

yǎng bái shí fāng sān bǎo chà hǎi tiān lóng chán mó hǎi huì shèng
『仰白十方三寶，剎海天龍，懺摩海會聖

fán yuàn sì cí bēi fǔ chuí zhèng jiàn yǒu shū pī xuān
凡，願賜慈悲，俯垂證鑒，有疏披宣，

Ngưỡng bạch thập phương Tam Bảo, hết thảy trời rồng, cùng chúng thánh phàm trong hội, nguyện rải lòng từ, thương xót chứng giám, sớ văn xin tuyên.

fú xī
伏希

Ngưỡng mong

cí tīng
慈聽。 (zhǔ zhě xuān shū jìng jì yún
(主者宣疏竟績云))

từ thính. (Chủ lễ tuyên sớ xong tiếp)

shàng lái qíng zhǐ , gōng duì pī xuān , dà yuán jìng zhōng , liàng chuí yìn
 上來情旨，恭對披宣，大圓鏡中，諒垂印
 kě 。 jǐn bèi xiāng huā gòng yǎng , dēng zhú zhuāng yán 。 dì zǐ zhòng
 可。謹備香花供養，燈燭莊嚴。弟子眾
 děng , gōng xíng chán fǎ , jīn zé yī zhàng rú lái dà jì miè hǎi ,
 等，恭行懺法，今則依仗如來大寂滅海，
 guī tóu pǔ mén dà bēi yuàn wáng 。 dàng zuì yè yú wú hé yǒu zhī
 皈投普門大悲願王。蕩罪業於無何有之
 xiāng , jiǎn jiē dì yú bú méng zhī zhī dì 。 xīn chún shì fǎ , yǔ
 鄉，剪芥蒂於不萌枝之地。心純是法，與
 fǎ xiāng yīng 。 lǐ shì yuán róng , xíng yuàn chéng jiù 。 wǒ jì rú
 法相應。理事圓融，行願成就。我既如
 shì , fó bì āi lián 。 yǎng kòu hóng cí , míng xūn jiā bèi 。 』

(bái qǐ , wèn xùn)
(拜起，問訊)

Vì chúng hữu tình, cung kính phơ bày, trong trí tròn đầy,
 thương mà minh chứng. Cung kính cúng dường hương hoa,
 đèn sáng trang nghiêm. Đệ tử chúng con, chí thành sám hối.
 Nay nương vào biển tịch tịnh Như Lai, xin quy y đấng Đại Bi
 nguyện vương. Rửa sạch nghiệp chướng từ xưa đến nay, cắt
 hết khúc mắc, không còn cành ngọn. Tâm thuần chánh pháp,
 cùng pháp tương ưng. Lý sự viên dung, hạnh nguyện thành
 tựu. Lòng con như thế, xin Phật xót thương. Cúi mong Đại
 Từ, thăm giúp gia bị. (1 lạy, đứng lên, xá)

wú shàng shēn shēn wēi miào fǎ bǎi qiān wàn jiē nán zāo yù
無上甚深微妙法 百千萬劫難遭遇

wǒ jīn jiàn wén dé shòu chí yuàn jiě rú lái chán fǎ yì
我今見聞得受持 願解如來懺法義

Phật pháp cao sâu rất nhiệm mầu.

Trăm nghìn muôn kiếp khó tìm cầu.

Con nay nghe thấy chuyên trì tụng.

Nguyện tỏ Như Lai nghĩa nhiệm mầu.

qǐ yùn dà fó dǐng shǒu lēng yán wáng chán huǐ xíng fǎ (wèn xún)
啟運大佛頂首楞嚴王懺悔行法 (問訊)

Khải vận Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm Vương sám hối
hành pháp (sá)

yí qiè gōng jìng
一切恭敬

Nhất thiết cung kính

yí xīn fèng qǐng nán wú běn shī shì jiā móu ní fó (sān qǐng)
一心奉請 南無本師釋迦牟尼佛 (三請)

Nhất tâm phụng thỉnh. Nam mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
(3x)

yí xīn fèng qǐng shí fāng sān shì wēi chén guó tǔ yí qiè zhū
一心奉請 十方三世微塵國土 一切諸

fó shì zūn
佛世尊

Nhất tâm phụng thỉnh. Thập Phương Tam Thế Vi Trần Quốc
Độ Nhất Thiết Chư Phật Thế Tôn.

yí xīn fèng qǐng dà fó dǐng rú lái mì yīn xiū zhèng le yì zhū pú
一心奉請 大佛頂如來密因修證了義諸菩

sà wàn xíng shǒu léng yán jīng
薩萬行首楞嚴經

Nhất tâm phụng thỉnh. Đại Phật Đảnh Như Lai Mật Nhân Tu Chứng Liễu Nghĩa Chư Bồ Tát Vạn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh.

yí xīn fèng qǐng fó dǐng guāng míng mó hē sà dá duō bān dá luō
一心奉請 佛頂光明 摩訶薩怛多般怛囉

wú shàng shén zhòu
無上神咒

Nhất tâm phụng thỉnh. Phật Đảnh Quang Minh Ma Ha Tát Đát Đa Bát Đát Ra Vô Thượng Thần Chú.

yí xīn fèng qǐng fèng fó cí zhǐ jiǎn xuǎn yuán tōng wén shū shī
一心奉請 奉佛慈旨 揀選圓通 文殊師

lì pú sà mó hē sà
利菩薩摩訶薩

Nhất tâm phụng thỉnh. Vâng theo lòng từ của Đức Phật, chọn pháp viên thông, Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát Ma Ha Tát.

yí xīn fèng qǐng guān yīn shì zhì pǔ xián mí lè děng èr
一心奉請 觀音 勢至 普賢 彌勒等二

shí wǔ wèi pú sà mó hē sà
十五位菩薩摩訶薩

Nhất tâm phụng thỉnh. Quán Âm, Thế Chí, Phổ Hiền, Di Lặc
v.v.. hai mươi lăm vị Bồ Tát Ma Ha Tát.

yī xīn fèng qǐng bā wàn sì qiān nà yóu tā héng hé shā jù zhī jīn
一心奉請 八萬四千那由他恒河沙俱胝金

gāng cáng wáng pú sà jí jīn gāng juàn shǔ wū chú sè mó děng pú sà
剛藏王菩薩 及金剛眷屬烏芻瑟摩等菩薩

mó hē sà
摩訶薩

Nhất tâm phụng thỉnh. Tám vạn bốn ngàn na do tha hằng hà
sa câu chi, Kim Cang Tạng Vương Bồ tát, và quyến thuộc Kim
cang, Ô Sô Sắc Ma v.v... Bồ Tát Ma Ha Tát.

yī xīn fèng qǐng zī jué xīn yí jiāng qiú mì yì shí fāng pú
一心奉請 咨決心疑 將求密義 十方菩

sà mó hē sà
薩摩訶薩

Nhất tâm phụng thỉnh. Hỏi dứt tâm nghi, muốn cầu nghĩa
thâm sâu, mười phương Bồ Tát Ma Ha Tát.

yī xīn fèng qǐng shǔ zhū bǐ qiū xiū xià zì zì wú liàng bì
一心奉請 屬諸比丘。休夏自恣 無量辟

zhī wú xué zhū xián shèng sēng
支無學諸賢聖僧

Nhất tâm phụng thỉnh. Thuộc các Tỳ kheo, mãn hạ tự tứ, vô
lượng hàng Bích Chi Vô Học chư Hiền Thánh Tăng.

yí xīn fèng qǐng qǐ fā dà jiào ā nán tuó zūn zhě
一心奉請 啟發大教阿難陀尊者

bái qǐ wèn xùn hú guī hé zhǎng
(拜起，問訊，胡跪合掌)

Nhất tâm phụng thỉnh. Khải Phát Đại Giáo A-nan-đà Tôn Giả.

wéi yuàn
惟願

Duy nguyện

shì jiā běn shī mí tuó cí fù shí fāng sān shì jìn kōng
釋迦本師、彌陀慈父，十方三世盡空

biàn jiè yī qiè zhū fó bù yí běn jì píng děng cí xūn guāng
遍界一切諸佛，不移本際，平等慈熏，光

zhào dào chǎng fǔ chuí āi mǐn shòu wǒ chàn huǐ
照道場，俯垂哀愍，受我懺悔。

Thích Ca Bổn Sư, Di Đà Từ phụ, mười phương ba đời,
cùng tận pháp giới, tất cả chư Phật. Không rời tòa ngồi, Dùng
sức từ bi, chiếu đến đạo tràng, lân mẫn thương xót, nhận con
sám hối.

dà fó dǐng shǒu léng yán jīng rú lái wú jiàn dǐng xiāng wú wéi xīn
大佛頂首楞嚴經，如來無見頂相，無為心

fó cóng dǐng fā huī zuò bǎo lián huá suǒ shuō xīn zhōu xiǎn
佛。從頂發輝，坐寶蓮華，所說心咒。顯

xiàn dào chǎng , shòu wǒ gòng yǎng shén zhòu jiā chí dùn xiāo sān
 現道場，受我供養。神咒加持，頓消三
 zhàng dà zhì wén shū shī lì pú sà dà bēi guān shì yīn pú
 障。大智文殊師利菩薩、大悲觀世音菩
 sà dà xíng pǔ xiān pú sà dà shì zhì pú sà mí lè pú
 薩、大行普賢菩薩、大勢至菩薩、彌勒菩
 sà děng zhū dà pú sà mó hē sà mó hē jiā yè zhū dà shēng
 薩等諸大菩薩摩訶薩，摩訶迦葉諸大聲
 wén chén shuō yuán tōng èr shí wǔ shèng tóng yùn cí bēi āi lián
 聞，陳說圓通二十五聖，同運慈悲，哀憐
 shè shòu
 攝受。

Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Như Lai Vô Kiến Đảnh
 Tướng, Tâm Phật vô vi, từ đảnh chiếu sáng, ngời tòa sen báu,
 diễn nói tâm chú. Hiện hiện đạo tràng, nhận con cúng dường.
 Thần chú gia trì, chóng sạch ba chương. Đại Trí Văn Thù Sư
 Lợi Bồ tát, Đại Bi Quán Thế Âm Bồ tát, Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ
 tát, Đại Thế Chí Bồ tát, Di Lặc Bồ tát... Chư Đại Bồ tát Ma ha
 tát, Ma ha Ca Diếp, chư đại Thanh văn, Hai trăm vị thánh
 thuyết pháp viên thông, đồng vận lòng từ, ai lân nhiếp thọ.

fàn shì sì wáng tiān lóng bā bù xī méng mǐn niàn huì rán guāng
 梵釋四王、天龍八部，悉蒙憫念，惠然光
 lín jiān shǒu dào chǎng yǒng hù xíng zhě què zhū mó zhàng shì
 臨，堅守道場，擁護行者，卻諸魔障，示
 xiàn jí xiáng lìng wǒ suǒ xiū bù wéi běn yuàn yǎng wéi yī qiè
 現吉祥，令我所修，不違本願。仰維一切
 zhū fó mǐn niàn zhòng shēng wéi shuō shǒu léng yán miào fǎ liáng yǐ
 諸佛，愍念眾生，為說首楞嚴妙法。良以
 yī qiè zhòng shēng wú shǐ wàng dòng yī niàn bù jué shēng sān xì
 一切眾生，無始妄動，一念不覺生三細，
 jìng jiè wéi yuán cháng liù cū rú jīng yún xìng jué bì míng
 境界為緣長六麤，如經云：『性覺必明，
 wàng wéi míng jué jué fēi suǒ míng yīn míng lì suǒ suǒ jì wàng
 妄為明覺。覺非所明，因明立所。所既妄
 lì shēng rǔ wàng néng wú tóng yì zhōng chì rán chéng yì yì
 立，生汝妄能，無同異中，熾然成異。異
 bǐ suǒ yì yīn yì lì tóng tóng yì fā míng yīn cǐ fù
 彼所異，因異立同。同異發明，因此復
 lì wú tóng wú yì rú shì rǎo luàn xiāng dài shēng láo láo
 立，無同無異。如是擾亂，相待生勞。勞
 jiǔ fā chén zì xiāng hún zhuó yóu shì yǐn qǐ chén láo fán nǎo
 久發塵，自相渾濁，由是引起塵勞煩惱。

qǐ wéi shì jiè , jìng chéng xū kōng , xū kōng wéi tóng , shì jiè wéi
 起為世界，靜成虛空，虛空為同，世界為
 yì 。 bǐ wú tóng yì , zhēn yǒu wéi fǎ 。 』 yóu shì ér chéng shì
 異。彼無同異，真有為法。』由是而成世
 jiè , zhòng shēng , yè guǒ sān zhǒng xiāng xù 。 rú shì dì yù , è
 界、眾生、業果三種相續。如是地獄、餓
 guǐ , chù shēng , rén jí shén xiān , tiān jì xiū luó , qī qù shēng
 鬼、畜生，人及神仙，天洎修羅，七趣昇
 chén 。 zào shí xí yīn , gǎn liù jiāo bào 。 jīng yún : 『 rú shì
 沉。造十習因，感六交報。經云：『如是
 è yè , běn zì fā míng , fēi cóng tiān jiàng , yì fēi dì chū ,
 惡業，本自發明，非從天降，亦非地出，
 yì fēi rén yǔ 。 zì wàng suǒ zhāo , hái zì lái shòu 。 pú tí xīn
 亦非人與。自妄所招，還自來受。菩提心
 zhōng , jiē wéi fú xū wàng xiǎng níng jié 。 』 yì jiē xū wàng yè zhī
 中，皆為浮虛妄想凝結。』亦皆虛妄業之
 suǒ zhāo yīn 。 ruò wù pú tí , zé miào yuán míng , běn wú suǒ
 所招引。若悟菩提，則妙圓明，本無所
 yǒu 。 wú nài zhòng shēng gòu zhòng , kāi liù zéi mén , zì jié jiā
 有。無奈眾生垢重，開六賊門，自劫家
 bǎo , jí yù qiú zhēn , bú biàn xié zhèng , měi duò qí tú , yǐ
 寶，即欲求真，不辨邪正，每墮歧途。以

shēng miè xīn wéi běn xiū yīn ér qiú fó chéng bú shēng bú
 生滅心，為本修因，而求佛乘，不生不
 miè wú yǒu shì chù yīn dì bú zhēn guó zhāo yū qū shì
 滅，無有是處。因地不真，果招紆曲。是
 yǐ ā nán zūn zhě zēng shàng dà bēi quán xiàn shēng wén shì duò
 以阿難尊者，增上大悲，權現聲聞，示墮
 yīn shì qǐ fā dà jiào ér shì zūn shǒu gào zhī yuē yī
 婬室，啟發大教。而世尊首告之曰：『一
 qiè zhòng shēng shēng sǐ xiāng xù jiē yóu bú zhī cháng zhù zhēn xīn xìng
 切眾生，生死相續，皆由不知常住真心性
 jìng míng tǐ xuán shì dà dìng zhī míng yǐ wéi lǐ xíng zhī
 淨明體。』懸示大定之名，以為理行之
 běn yóu shì qī chù pò wǎng diǎn shì zhēn xīn bié míng èr zhǒng
 本。由是七處破妄，點示真心，別明二種
 gēn běn yǐ zhāng zhèng guī shí fān biàn jiàn xiǎn jiàn jí xīn
 根本，以彰正軌。十番辨見，顯見即心。
 huì yīn rù chù jiè qī dà xìng zhēn yuán róng běn rú lái cáng
 會陰入處界七大，性真圓融，本如來藏。
 gēng míng sān zhǒng xiāng xù shēn qióng shēng qǐ zhī yóu xiāng shì rú lái
 更明三種相續，深窮生起之由。詳示如來
 cáng rú shí kōng bú kōng zhē zhào tóng shí shǐ wù yuán lǐ ér
 藏如實空不空，遮照同時，使悟圓理，而

qǐ yuán xíng gù yòu míng èr jué dìng yì chū shěn yīn dì fā
 起圓行。故又明二決定義，初審因地發
 xīn cì shěn fán nǎo gēn běn shì liù gēn yōu liè lìng jiǎn yuán
 心，次審煩惱根本。示六根優劣，令揀圓
 gēn jī zhōng yàn cháng wǎn jīn shì jié chén shù yuán tōng chī
 根。擊鐘驗常，綰巾示結。陳述圓通，敕
 xuǎn ěr mén shuō sì míng huì jiàn lì dào chǎng dǐng guāng shén
 選耳門。說四明誨，建立道場，頂光神
 zhòu xī shì yuán xiū gēng míng sān zēng jìn shàn néng chéng jiù wǔ
 咒，悉是圓修，更明三增進，善能成就五
 shí wǔ wèi zhēn pú tí lù nǎi zhì miào jué guǒ hǎi yuán mǎn pú
 十五位真菩提路，乃至妙覺果海，圓滿菩
 tí guī wú suǒ dé yuán chéng guǒ dì yǐ qī yīn xīn zhèng rú
 提，歸無所得。圓成果地以契因心，正如
 suǒ wèi dé yuán míng jué wú shēng miè xīn rán hòu yuán chéng guǒ
 所謂『得元明覺，無生滅心，然後圓成果
 dì xiū zhèng qǐng shì jīng míng yǐ fú míng shí xiāng chēng yóu
 地修證。』請示經名，以符名實相稱。猶
 kǒng xíng yīn wèi jìn gēng shì nèi wài qíng xiǎng qī qū shēng chén
 恐行因未盡，更示內外情想，七趣昇沉，
 shí yīn liù bào yīn guǒ lǐ wēi bì xiāo huò yè guǎng shù wǔ
 十因六報，因果理微，俾消惑業，廣述五

yīn mó jìng shǐ yú chán nà jué wú wú huò zhí jìn wú shàng pú
陰魔境，使於禪那覺悟無惑，直進無上菩

tí zhōng wú yū qū zhī xiāng shì gù shì zūn dīng níng zhǔ
提，中無紆曲之相。是故世尊，叮嚀囑

lèi rǔ děng bì xū jiāng rú lái yǔ yú wǒ miè hòu chuán
累，『汝等必須將如來語，於我滅後，傳

shì mò fǎ biàn lìng zhòng shēng kāi jué sī yì wú lìng tiān
示末法，遍令眾生，開覺斯義，無令天

mó dé qí fāng biàn bǎo chí fù hù chéng wú shàng dào
魔，得其方便，保持覆護，成無上道。』

nǎi zhì jié shì néng yǐ yí niàn jiāng cǐ fǎ mén yú mò
乃至結示：『能以一念，將此法門，於末

fǎ zhōng kāi shì wèi xué shì rén zuì zhàng yīng niàn xiāo miè biàn
法中，開示末學，是人罪障應念消滅，變

qí suǒ shòu dì yù kǔ yīn chéng ān lè guó yòu yuē
其所受地獄苦因，成安樂國。』又曰：

ruò yǒu zhòng shēng néng sòng cǐ jīng néng chí cǐ zhōu rú wǒ
『若有眾生，能誦此經，能持此咒，如我

guǎng shuō qióng jié bù jìn yī wǒ jiào yán rú jiào xíng dào
廣說，窮劫不盡，依我教言，如教行道，

zhí chéng pú tí wú fù mó yè dì zǐ zhòng děng niàn wú
直成菩提，無復魔業。』弟子眾等。念無

shǐ lái , wú míng zhàng bì , shī què běn xīn , wàng rèn chén yuán ,
 始來，無明障蔽，失卻本心，妄認塵緣，
 fēn bié yǐng shì , hé xīn hé lǜ , jīn xìng féng cǐ yuán dùn dà chéng
 分別影事，何心何慮，今幸逢此圓頓大乘
 zhì dào zhī fǎ 。 rú shī rǔ ér , hū yù cí mǔ 。
 至道之法。如失乳兒，忽遇慈母。

yǎng niàn
仰念

shí fāng rú lái , zhū dà pú sà , lián mǐn zhòng shēng , yóu rú yī
 十方如來，諸大菩薩，憐愍眾生，猶如一
 zǐ 。 bá jì wú xiè , lì yì mǐ qióng 。 dà xióng dà lì , miè
 子。拔濟無懈，利益靡窮。大雄大力，滅
 chú sān huò 。 dà cí dà bēi , jiào zhèng sān dé , pǔ dù yǒu
 除三惑。大慈大悲，教證三德，普度有
 qíng , tóng chéng zhèng jué 。 yǐ shì yīn yuán , jīn rì zhì xīn , guī
 情，同成正覺。以是因緣，今日至心，皈
 mìng dǐng lǐ
 命頂禮。

Phạm Thích tứ Thiên vương, Thiên long bát bộ, đều cùng
 ai mãi, an nhiên quang lâm, giữ gìn đạo tràng, ủng hộ hành
 giả, dứt trừ ma chướng, hiện tướng kiết tường, giúp đỡ con
 tu, chẳng trái bốn nguyện.

Duy nguyện tất cả chư Phật, thương xót chúng sanh, tuyên nói pháp màu Thử Lăng Nghiêm. Do tất cả chúng sanh, từ vô thủy vọng động, một niệm bất giác, sanh ra tam tế⁴. Duyên mãi trong cảnh giới lục thô⁵, Kinh dạy:

“Tánh giác vốn minh, vọng mà muốn minh thêm cái giác sanh tướng vô minh. Giác không năng sở. Nhân minh lập sở tướng phần liền có vọng năng kiến phần. Trong tánh không khác không đồng, bỗng thành có khác. Nhân khác với cái khác mà lập đồng hiện tướng để rồi lại có không đồng không khác. Hữu tình chúng sanh, thân không đồng vì thân căn bốn đại chất ngại, tánh không khác vì kiến tinh vẫn diệu minh. Vọng tâm vọng cảnh đối đãi sanh lao dẫn khởi thức bảy lao lự mãi hằng thẩm tư lường, phân biệt pháp chấp phát sanh trần niệm nhiễm trước ý thức, ngã chấp câu sanh tự vẫn đục lẫn nhau theo danh chấp tướng: ngã chấp phân biệt, đưa đến trần lao phiền não khởi nghiệp tướng nổi lên thành thế giới, lặng xuống thành hư không. Hư không là đồng, thế giới là khác y báo. Cái không đồng không khác là các pháp hữu vi chánh báo. Khổ tướng: chúng sanh đọa trong ngục năm ấm bao giờ xuất ly? Do đó mà thành thế giới, chúng sanh,

⁴ Tam tế: tức tên gọi đối lại với sáu trần của chi mật vô minh gồm: 1. Vô minh nghiệp tướng, nghiệp là hành động, không hiểu rõ lý của nhất pháp giới, động tác ban đầu của chơn tâm. 2. Năng kiến tướng, đã có động tác thì có tướng năng kiến. 3. Cảnh giới tướng là do có tướng năng kiến thì có tướng sở kiến. Trong ba tướng này, động tác là thể, năng kiến sở kiến là dụng. Thể dụng không lìa nhau, cùng lúc đầy đủ ba tướng. Dụng của tướng ấy rất là vi tế, nên gọi là tam tế.

⁵ Lục thô: còn gọi là lục thô tướng. Chúng sanh sanh khởi mê vọng do căn bản vô minh mà sanh ra ba tướng vi tế, trong ba tướng vi tế ấy hiện tướng cảnh giới mà sanh khởi ra sáu loại tướng thô còn gọi là lục thô. 1. Trí tướng, tức không hiểu biết cảnh giới do thức biến hiện, chính là huyền cảnh tự thức biến hiện ra, vọng sanh trí huệ mà phân biệt các pháp mà khởi lên chấp trước các pháp. 2. Tương tục tướng nghĩa là y theo trí phân biệt các tướng, với cảnh ưa thích sinh ra cảm giác ưa thích, với cảnh không thích thì sanh ra cảm giác khổ, các loại mê vọng tượng tục không gián đoạn, vì phân biệt khởi lên chấp pháp. 3. Chấp thủ tướng: nghĩa là không biết khổ vui là cảnh hư vọng không thật, thường duyên theo cảnh giới ấy, khởi tâm chấp vào khổ vui, khởi lên đủ các phiền não. 4. Kế danh tự tướng nghĩa là theo sự điên đảo ở trước mà chấp tướng lập ra tên gọi, vì phân biệt mà khởi phiền não. 5. Khởi nghiệp tướng nghĩa là chấp trước tướng lập danh khởi ra nơi thân khẩu ý mà tạo tất cả các nghiệp thiện ác. 6. Nghiệp hệ khổ tướng nghĩa là bị nghiệp thiện ác trói buộc mà cảm quả khổ sanh tử, không được tự tại. Trong sáu tướng này, bốn tướng trước thuộc “hoặc nhân”, tướng thứ năm là nghiệp duyên, tướng thứ sáu là quả khổ.

nghiệp quả, tam chủng tương tục. Như thế, địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, người, thần tiên, trời, A tu la, lên xuống bảy cõi. Tạo mười điều ác, cảm sáu giao báo.”

Kinh dạy: “Nghiệp ác như thế, vốn tự phát minh, không phải trời giáng, đất cũng không ban, chẳng ai mang đến, tự vọng động sinh, tự mình lãnh chịu, tâm sẵn Bồ đề, chỉ do hư vọng điên đảo ngăn ngại. Cũng từ hư vọng nghiệp mà chiêu cảm. Nếu ngộ Bồ đề, trí tròn viên minh, không còn sở hữu.”

Đành rằng chúng sanh nghiệp nặng mở cửa sáu giặc, cướp mất gia bảo, dù muốn cầu chơn, không rõ chánh tà, lầm đường lạc lối. Lấy tâm sanh diệt, làm nhân tu tập, mà cầu Phật thừa, không sanh không diệt, là điều không có. Nhân đã bất chơn, thì quả cong vạy. Thế nên Tôn Giả Anan, vì lòng đại bi, quyền hiện Thanh Văn, mắc nạn dâm nữ, khởi phát Đại Pháp.

Như Đức Thế Tôn từng dạy: “Tất cả chúng sanh, sanh tử liên miên, đều do chẳng biết, chơn tâm thường trụ, thể tánh sáng suốt.” Thị hiện tên Đại định, lấy làm gốc lí hạnh. Nên có bảy chỗ phá vọng, chỉ rõ chơn tâm, phân biệt hai món căn bản, tuyên dương nẻo chánh. Mười phen chỉ chỗ thấy, tánh thấy tức là tâm. Ấm nhập xứ giới bảy đại, chơn tánh viên dung, bốn Như Lai Tạng. Lại mình có ba loại tương tục, nên sanh khởi không cùng. Rõ biết Như Lai Tạng như thật không bất không, ngăn chiếu cùng lúc, khiến ngộ tròn diệu lí, hạnh được viên dung. Lại nói rõ hai nghĩa quyết định: Một xét

nhân địa phát tâm. Hai xét căn bốn phiền não. Chỉ rõ sự ưu liệt sáu căn, khiến chọn lựa viên căn, đánh chuông kiểm nghiệm tánh thường, buộc khăn chỉ kết. Trần thuật viên thông, dạy chọn pháp môn nhĩ căn. Chỉ dạy tứ minh, kiến lập đạo tràng, đánh quang thần chú, đều được viên thông. Lại nói rõ ba loại tăng tiến, khéo được thành tựu năm mươi lăm quả vị Bồ đề, cho đến quả vị diệu giác, viên mãn Bồ đề, trọn không sở đắc. Viên thành quả vị, kế hợp chơn tâm như chỗ gọi là “đắc nguyên minh giác, tâm không sanh diệt, sau đó viên thành tu chứng quả vị.” Thỉnh đặt đề kinh, hợp với thật tướng. Do lo nhân hạnh chưa dứt, lại chỉ rõ vọng tình trong ngoài, bảy đường⁶ lên xuống, mười nhân⁷ sáu báo⁸, lý nhân quả vị diệu, vì tiêu hoặc nghiệp. Rộng nói cảnh ma ngũ ấm, khiến cho tu thiền được giác ngộ không mê, thẳng đến vô thượng bồ đề, trong không còn tướng cong vạy.

Cho nên Thế Tôn, ân cần chỉ dạy, “Các ông phải đem lời dạy của Như Lai, sau khi Ta diệt độ, truyền thị mật pháp,

⁶ Bảy đường tức bảy nơi chúng sanh cư trú: địa ngục, nga quỷ, súc sanh, người, thần tiên, trời, a tu la.

⁷ Mười nhân: Mười nguyên nhân sản sanh ra tất cả hiện tượng vật chất và tinh thần. 1.Tùy thuyết nhân, theo lời nói và xứ sở mà lập. Tùy theo sự thấy nghe mà nói các nghĩa, tức năng thuyết là nhân của sở thuyết. 2.Quán đãi nhân, 3.Khiên dẫn nhân; 4.sanh khởi nhân; 5.Nhiếp thọ nhân; 6.Dẫn phát nhân; 7.Định biệt nhân; 8.Đồng sự nhân; 9.Tương vi nhân; 10.Bất tương vi nhân. Mười nhân này lấy lửa thốc từ khi gieo hạt cho đến khi chín làm thí dụ, nói rõ hạt giống trong A lại da thức sanh khởi các hiện tượng trong thế giới, chi phối những hoạt động của con người, quyết định tánh đương nhiên phải chịu nghiệp báo luân hồi.

⁸ Lục báo: chỉ cho sáu quả báo gồm thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc chạm, suy nghĩ. Chính là sáu thức tạo nghiệp chiêu cảm ác báo. Trong **kinh Thủ Lăng Nghiêm** quyền tám có chép: 1.Kiến báo tức lúc lâm chung thấy lửa dữ đầy khắp mười phương thể giới, thần thức người chết bay vào trong ấy mà vào vô gián địa ngục. Lại phân ra hai tướng minh kiến và ám kiến. 2.Văn báo nghĩa là lúc lâm chung thấy sóng nước ngập tràn trời đất, thần thức người chết bị xoáy vào trong giòng nước ấy mà vào vô gián địa ngục. Lại phân làm hai tướng khai thính và bế thính. 3.Khứ báo nghĩa là lúc lâm chung thấy khí độc đầy trong hư không, thần thức người chết từ đất bay lên vào trong địa ngục. Lại phân thành hai tướng thông văn và tắc văn. 4.Vị báo nghĩa là lúc lâm chung thấy lưới sắt cháy đỏ dữ dội trùm khắp thể giới, thần thức người chết bị rơi vào treo trong lưới, đầu chúc ngược xuống mà rơi vào địa ngục. Lại phân làm hai tướng hơi hít vào và thở ra. 5.Xúc báo nghĩa là lúc lâm chung thấy bốn bên núi lớn hợp lại, thần thức người chết bị nung nấu đầu ngực nóng, ngứa, la sát, tay cầm gươm giáo lừa người chết vào trong thành ấy mà hướng về vô gián địa ngục. Lại phân làm hai tướng là hợp xúc và ly xúc. 6.Tư báo nghĩa là lúc lâm chung thấy gió dữ thổi tan cõi đất, thần thức người chết bị thổi bay lên trên không, xoay chuyển rồi rơi xuống theo gió mà堕 vào địa ngục vô gián. Lại phân làm hai tướng là bất giác và bất mê.

khiến cho chúng sanh, hiểu rõ nghĩa này, không để thiên ma,chiếm mất cơ hội, giữ gìn che chở, thành đạo vô thượng.”

Cho đến đúc kết: “Nếu có tâm niệm đem pháp này ở trong thời mạt pháp dạy cho người, tội chướng người ấy theo niệm tiêu diệt,biến nhân thọ khổ địa ngục, thành cõi an lạc.”

Lại dạy: “Nếu có chúng sanh, có thể tụng kinh này, hay trì chú ấy, như Ta rộng nói, cùng kiếp vô tận, theo lời Ta dạy. Như pháp tu hành, thẳng đến Bồ đề, bất phục ma nghiệp.”

Các chúng đệ tử, nghĩ từ xưa đến nay, vô minh che lấp, làm mất bốn tâm, vọng theo duyên trần, phân biệt các việc, tâm gì nghĩ gì. Nay may gặp pháp viên đốn đại thừa tối thượng. Như trẻ thơ bỗng gặp được mẹ.

Ngưỡng nguyện:

Mười phương Như Lai, chư đại Bồ tát, thương xót chúng sanh, giống như con một. Cứu giúp không nhàm, lợi ích không cùng. Đại hùng đại lực, diệt trừ ba chướng⁹, đại từ đại bi, dạy chúng ba đức¹⁰, rộng độ chúng sanh, đồng thành chánh

⁹ Ba chướng: Theo Thiên Thai Tông nghĩa là mê hoặc nội giới và ngoại giới mà phân ra kiến tư hoặc, trần sa hoặc, vô minh hoặc. 1.Kiến tư hoặc là tên gọi chung của tư hoặc và kiến hoặc. Kiến hoặc tức ý căn tiếp xúc với pháp trần khởi lên các tà kiến. Tức phiền não mê mờ về đạo lý ba đời. Tư hoặc tức năm căn nhãn nhĩ tỷ thiệt thân tham ái năm trần sắc thính hương vị xúc mà khởi lên vọng tưởng chấp trước. Tức phiền não mê về sự lý hiện tại. Kiến tư hoặc này chung cho ba thừa Thanh Văn, Duyên giác, Bồ tát. Nên còn gọi là hoặc chung. Do đây chiêu cảm sanh tử trong ba cõi, nên gọi là nội giới hoặc, tu Không quán để đối trị. 2.Trần sa hoặc do mê mờ các pháp nội ngoại hằng sa trần số mà khởi lên chướng hoặc, nên gọi là trần sa hoặc. Bồ tát sau khi dứt trừ kiến tư hoặc, để sanh chấp trước không quán, nhưng không thể tiến thêm một bước nữa để hiểu trần sa hoặc của chúng sanh và phương pháp đối trị giáo hóa, cho nên hoặc này còn gọi là trước không hoặc, có thể làm chướng ngại Bồ tát tu quán Già đề lợi ích và giáo hóa chúng sanh. Hoặc này là chỗ đoạn của Bồ tát nên còn gọi là biệt hoặc, thông cả nội ngoại giới, tu Già quán để phá trừ. 3.Vô minh hoặc là không hiểu rõ tất cả pháp, nên gọi là vô minh. Tức phiền não mê hoặc Trung đạo đệ nhất nghĩa đế. Hoặc này chính là căn bản phiền não chủng tử của nghiệp thức, hàng Thanh Văn, Duyên Giác không nghe biết tên gọi ấy, thuộc hoặc ở ngoài ba cõi, chỉ có hàng Đại thừa Bồ tát định huệ song tu, đầy đủ muôn hạnh mới đoạn được hoặc này, nên gọi là biệt hoặc, phải tu Trung quán để phá trừ hoặc này.

¹⁰ Ba đức: Căn cứ *Phật tánh luận quyển* thứ hai chép: 1. Đoạn đức, chỉ cho người đầy đủ đức, chính là đứng trên lập trường trí huệ của Phật mà quán tất cả các pháp. 2.Đoạn đức là đức diệt tận tất cả phiền não hoặc nghiệp. 3.Ấn đức là đức do nguyện lực cứu độ chúng sanh mà ban cho chúng sanh ân huệ. Dùng tam đức này phối hợp với tam thân, pháp thân, báo thân, ứng thân. Đồng thời trí đức và đoạn đức bên trong đầy đủ tự lợi, tự hạnh, tự giác, còn ân đức thì bên trong có đủ lợi tha, hóa tha, giác tha. Chỉ cho Niết bàn có đủ ba đức tướng: pháp thân, bát nhả và giải thoát.

giác. Đem nhân duyên này, con nay chí tâm, quy mạng đánh
lễ.

guī yī shí fāng jìn xū kōng biàn fǎ jiè yī qiè zhū fó
皈 依 十 方 盡 虛 空 遍 法 界 一 切 諸 佛 。 (就 地 一 拜)

Quy y thập phương tận hư không biến pháp giới tất cả chư Phật,

guī yī shí fāng jìn xū kōng biàn fǎ jiè yī qiè zūn fǎ
皈 依 十 方 盡 虛 空 遍 法 界 一 切 尊 法 。 (就 地 一 拜)

Quy y thập phương tận hư không biến pháp giới tất cả tôn Pháp.

guī yī shí fāng jìn xū kōng biàn fǎ jiè yī qiè shèng sēng
皈 依 十 方 盡 虛 空 遍 法 界 一 切 聖 僧 。 (就 地 一 拜)

Quy y mười phương tận hư không biến pháp giới tất cả Thánh Tăng.

xíng zhě hú guī hé zhǎng yī xīn yuán niàn sān bǎo gōng dé wú tiān āi mù
(行 者 胡 跪 合 掌 ， 一 心 緣 念 三 寶 功 德 無 忝 哀 慕)

(tất cả hồ quỳ chấp tay, nhất tâm duyên niệm công đức Tam Bảo cung kính ai mẫn)

miào zhàn zǒng chí bú dòng zūn
妙湛總持不動尊

shǒu léng yán wáng shì xī yǒu
首楞嚴王世希有

xiāo wǒ yì jié diān dǎo xiǎng
銷我億劫顛倒想

bú lì sēng zhī huò fǎ shēn
不歷僧祇獲法身

yuàn jīn dé guǒ chéng bǎo wáng
願今得果成寶王

hái dù rú shì héng shā zhòng
還度如是恆沙眾

jiāng cǐ shēn xīn fèng chén chà
將此深心奉塵刹

shì zé míng wéi bào fó ēn
是則名為報佛恩

fú qǐng shì zūn wéi zhèng míng
伏請世尊為證明

wū zhuó è shì shì xiān rù
五濁惡世誓先入

rú yī zhòng shēng wèi chéng fó
如一眾生未成佛

zhōng bú yú cǐ qǔ ní huán
終不於此取泥洹

dà xióng dà lì dà cí bēi
大雄大力大慈悲

xī gēng shěn chú wēi xì huò
希更審除微細惑

lìng wǒ zǎo dēng wú shàng jué
令我早登無上覺

yú shí fāng jiè zuò dào chǎng
於十方界坐道場

shùn ruò duō xìng kě xiāo wáng
舜若多性可銷亡

shuò jiā luó xīn wú dòng zhuǎn
爍迦羅心無動轉

Kính lạy đấng tổng trì bất động.
Lăng Nghiêm Vương hiếm có trên đời.
Tiêu sạch bao vọng tưởng sâu dày
Con mau chứng pháp thân vô thượng.
Nguyện nay đắc quả thành bảo vương.
Trở lại cứu hăng sa chúng sinh.
Trải tâm nhiều kiếp như bụi trần
Chỉ vì để báo Phật thâm ân
Xin Đức Thế Tôn thùi minh chứng.
Đời ngũ trước con thề vào trước.
Còn một chúng sanh chưa chứng quả
Cảnh Niết Bàn con chẳng tự an.
Đại hùng đại lực đại từ bi.
Giúp con trừ hết nghiệp vi tế
Cho con sớm lên ngôi vô thượng.
Được dự đạo tràng trong mười phương
Hư không dù hoại diệt chẳng còn.
Tâm kiên cố không hề lui chuyển.

yí xīn dǐng lǐ rú lái cáng wú jìn wú lòu nán sī yì
 一心頂禮如來藏 無盡無漏難思議

(bǎi qǐ , wèn xún)
 (拜起，問訊)

Nhất tâm đánh lễ, Như Lai Tạng, vô tận vô lậu nghiệp khó
 nghĩ lường.

yí xīn dǐng lǐ jiǔ jiè dǎo shī sì shēng cí fù rén tiān jiào
 一心頂禮 九界導師 四生慈父 人天教
 zhǔ běn shī shì jiā móu ní shì zūn
 主 本師釋迦牟尼世尊

xiǎng yún néng lǐ suǒ lǐ xìng kōng jì gǎn yīng dào jiāo nán sī yì
 想云：能禮所禮性空寂。感應道交難思議

wǒ cǐ dào chǎng rú dì zhū shì jiā rú lái yǐng xiàn zhōng
 我此道場如帝珠。釋迦如來影現中

wǒ shēn yǐng xiàn rú lái qián tóu miàn jiē zú guī mìng lǐ xià yí yí fǎng cǐ
 我身影現如來前。頭面接足皈命禮。(下一一仿此)

Nhất tâm đánh lễ, Bạc Đạo Sư chín cõi, Đấng Cha Lành bốn
 loài, bậc Giáo Chủ trời người, Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Thế
 Tôn.

Quán tưởng: Năng lễ sở lễ tánh không tịch
 Đạo cảm đạo giao nan tư nghĩ
 Ngã thử đạo tràng như đế châu
 Thích Ca Như Lai ảnh hiện trung.
 Ngã thân ảnh hiện chư Phật tiền.
 Đầu diện tiếp túc quy mạng lễ.

(ở sau mỗi mỗi đều bắt chước theo đây)

yí xīn dǐng lǐ dōng fāng bú dòng guó tǔ ā chù pí shì zūn
 一心頂禮 東方不動國土阿閼毘世尊

Nhất tâm đánh lễ, Đông Phương Bất Động Quốc Độ A Súc Tỳ
 Thế Tôn.

yí xīn dǐng lǐ xī fāng jí lè guó tǔ ā mí tuó shì zūn
一心頂禮 西方極樂國土阿彌陀世尊

Nhất tâm đánh lễ, Tây phương Cực Lạc Quốc Độ A Di Đà Thế Tôn.

yí xīn dǐng lǐ biān kōng jìn jì shí fāng fēn shēn shì jiā móu ní
一心頂禮 遍空盡際十方分身釋迦牟尼
shì zūn
世尊

Nhất tâm đánh lễ, Thập Phương Tam Thế Vi Trần Quốc Độ
Nhất Thiết Chư Phật Thế Tôn.

yí xīn dǐng lǐ shí fāng sān shì zhū fó qī fó rú lái xián jié
一心頂禮 十方三世諸佛 七佛如來賢劫
qiān fó shì zūn gǎi sī shí fāng sān shì zhū fó yǐng xiàn zhōng
千佛世尊 (改思十方三世諸佛影現中)

Nhất tâm đánh lễ, Thập Phương Tam Thế Chư Phật, Thất Phật
Như Lai Hiện Kiếp Thiên Phật Thế Tôn.

yí xīn dǐng lǐ fó xiōng wàn zì yǒng chū bǎo guāng guāng xiàn shí
一心頂禮 佛胸卐字湧出寶光 光現十
fāng pǔ fó shì jiè wēi chén guó tǔ zhū fó
方普佛世界 微塵國土諸佛
shì zūn
世尊

Nhất tâm đánh lễ, ánh bảo quang chiếu ra từ chữ Vạn (卐)
nơi ngực Đức Phật, ánh sáng ấy chiếu khắp mười phương thế
giới, số cõi của chư Phật Thế Tôn nhiều như bụi trần.

yí xīn dǐng lǐ shí fāng shì jiè wēi chén rú lái tóng fàng dǐng
一 心 頂 禮 十 方 世 界 微 塵 如 來 同 放 頂

guāng lái guàn fó dǐng yì kǒu tóng yīn gào shì
光 來 灌 佛 頂 異 口 同 音 告 示

ā nán zhū fó shì zūn
阿 難 諸 佛 世 尊

Nhất tâm đánh lễ, các Đức Phật Thế Tôn ở các cõi nước Như
Lai trong mười phương nhiều như số bụi, cùng phóng quang
đến trên đỉnh đầu Đức Phật, khác miệng nhưng cùng âm
thanh, dạy bảo A-nan.

yí xīn dǐng lǐ shì zūn wǔ tǐ tóng fàng bǎo guāng yuǎn guàn shí
一 心 頂 禮 世 尊 五 體 同 放 寶 光 遠 灌 十

fāng pǔ fó shì jiè wēi chén rú lái zhū fó
方 普 佛 世 界 微 塵 如 來 諸 佛

shì zūn
世 尊

Nhất tâm đánh lễ, năm vóc Thế Tôn đều phóng ra ánh sáng
báu, chiếu xa đến Chư Phật Thế Tôn ở mười phương thế giới
Như Lai nhiều như số bụi.

yí xīn dǐng lǐ shí fāng shì jiè wēi chén rú lái wǔ tǐ fàng
一 心 頂 禮 十 方 世 界 微 塵 如 來 五 體 放

guāng lái guàn fó dǐng lín mù chí zhǎo jiē yǎn
光來灌佛頂 林木池沼皆演
fǎ yīn zhū fó shì zūn
法音 諸佛世尊

Nhất tâm đánh lễ, thập phương thế giới vi trần Như Lai, năm
vóc chiếu sáng, chiếu đến trên đảnh Đức Phật, cây cối sông
ngòi đều diễn Pháp Âm.

yí xīn dǐng lǐ fó dǐng fàng guāng guāng chū lián huá huá zhōng
一心頂禮 佛頂放光 光出蓮華 華中
duān zuò wú wéi xīn fó
端坐 無為心佛

Nhất tâm đánh lễ, Phật đảnh phóng ánh sáng, trong ánh sáng
có hoa sen, trong hoa sen ngồi trang nghiêm vô vi tâm Phật.

yí xīn dǐng lǐ dà fó dǐng rú lái mì yīn xiū zhèng le yì zhū
一心頂禮 大佛頂如來密因修證了義諸
pú sà wàn xíng shǒu lēng yán jīng
菩薩萬行首楞嚴經

xiǎng yún zhēn kōng fǎ xìng rú xū kōng cháng zhù fǎ bǎo nán sī yì
想云：真空法性如虛空 常住法寶難思議
wǒ shēn yǐng xiàn fǎ bǎo qián yí yí rú fǎ guī mìng lǐ
我身影現法寶前 一一如法皈命禮

Nhất tâm đánh lễ Đại Phật Đảnh Như Lai Mật Nhân Tu Chứng
Liễu Nghĩa, Chư Bồ Tát Vạn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh.

Quán tưởng, Chơn không pháp tánh như hư không,
Thường trụ Pháp bảo khó nghĩ lường,
Thân con ẩn hiện trước Pháp bảo,

Mỗi mỗi như pháp xin đánh lễ.

yí xīn dǐng lǐ fó dǐng guāng jù xī dá duō bān dá luō mì
一心頂禮 佛頂光聚 悉怛多般怛囉 秘

mì qiē tuó wēi miào zhāng jù
密伽陀微妙章句

Nhất tâm đánh lễ, Phật Đánh Quang Tụ, Tất Đạt Đa Bát Đạt Ra, Bí Mật Già Đà Vi Diệu Chương Cú.

yí xīn dǐng lǐ fǎ yǎn yuán míng cí bēi pǔ fù dà zhì wén
一心頂禮 法眼圓明 慈悲普覆 大智文

shū shī lì pú sà mó hē sà
殊師利菩薩摩訶薩

Nhất tâm đánh lễ Pháp Nhãn Viên Minh, Từ Bi Phổ Phú, Đại Trí Văn Thù Sư Lợi Bồ tát Ma Ha Tát.

yí xīn dǐng lǐ xīn wén fā míng fēn bié zì zài dà xíng pǔ
一心頂禮 心聞發明 分別自在 大行普

xián wáng pú sà mó hē sà
賢王菩薩摩訶薩

Nhất tâm đánh lễ Tâm Văn Phát Minh, Phân Biệt Tự Tại, Đại Hạnh Phổ Hiền Vương Bồ Tát Ma Ha Tát.

yí xīn dǐng lǐ cóng wén sī xiū rù sān mó dì guān tīng yuán míng
一心頂禮 從聞思修入三摩地 觀聽圓明

huò èr shū shèng dà cí dà bēi guān shì yīn
獲二殊勝 大慈大悲觀世音

pú sà mó hē sà
菩薩摩訶薩

Nhất tâm đánh lễ Từ Văn Tư Tu Nhập Tam Ma Địa, Quán
Nghe Viên Thông, Được Hai Thù Thắng, Đại Từ Đại Bi Quán
Thế Âm Bồ Tát Ma Ha Tát.

yí xīn dǐng lǐ dōu shè liù gēn jìng niàn xiāng jì shè niàn fó
一心頂禮 都攝六根 淨念相繼 攝念佛

rén guī yú jìng tǔ dà xióng dà lì dà shì
人歸於淨土 大雄大力大勢

zhì fǎ wáng zǐ yǔ qí tóng lún wǔ shí èr pú
至法王子與其同倫五十二菩

sà mó hē sà
薩摩訶薩

Nhất tâm đánh lễ, Điều Nhiếp Sáu Căn, Tịnh Niệm Tương Tục,
Tiếp Người Niệm Phật, Đưa Về Tịnh Độ, Đại Hùng Đại Lực Đại
Thế Chí Pháp Vương tử, Cùng Với Chúng Hội Năm Mười Hai Vị
Bồ Tát Ma Ha Tát.

yí xīn dǐng lǐ mí lè pú sà liú lí guāng fǎ wáng zǐ
一心頂禮 彌勒菩薩 琉璃光法王子

xū kōng cáng pú sà chí dì pú sà yuè
虛空藏菩薩 持地菩薩 月

guāng pú sà yào wáng pú sà yào shàng pú
光菩薩 藥王菩薩 藥上菩

sà mó hē sà
薩摩訶薩

Nhất tâm đánh lễ, Di Lạc Bồ Tát, Lưu Ly Quang Pháp Vương tử, Hư Không Tạng Bồ Tát, Trì Địa, Nguyệt Quang Bồ Tát, Dược Vương Bồ Tát, Dược Thượng Bồ Tát Ma Ha Tát.

yí xīn dǐng lǐ xiāng yán tóng zǐ bá tuó pó luó bìng qí tóng bàn
一心頂禮 香嚴童子 跋陀婆羅併其同伴

shí liù pú sà mó hē sà
十六菩薩摩訶薩

Nhất tâm đánh lễ, Hương Nghiêm Đồng Tử, Bát Đà Bà La và Mười Sáu Đồng Bạn Bồ Tát Ma Ha Tát.

yí xīn dǐng lǐ bā wàn sì qiān nà yóu tā héng hé shā jù zhī
一心頂禮 八萬四千那由他恆河沙俱胝

jīn gāng cáng wáng pú sà jí jīn gāng juàn shǔ
金剛藏王菩薩 及金剛眷屬

wū chú sè mó děng léng yán huì shàng pú sà mó
烏芻瑟摩等楞嚴會上菩薩摩

hē sà
訶薩

Nhất tâm đánh lễ, Tám Vạn Bốn Ngàn Na Do Tha Hằng Hà Sa
 Câu Chi, Kim Cang Tạng Vương Bồ tát, và Quyển Thuộc Kim
 Cang, Ô Sô Sắc Ma v.v... Bồ Tát Ma Ha Tát.

yí xīn dǐng lǐ mó hē jiā yè shè lì fú mù jiǎn lián xū
 一心頂禮 摩訶迦葉 舍利弗 目犍連須

pú tí fù lóu nà jiāo chén rú yōu
 菩提 富樓那 憍陳如 優

bō ní shā tuó děng zhū dà ā luó hàn
 波尼沙陀等諸大阿羅漢

Nhất tâm đánh lễ Ma ha Ca Diếp, Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên,
 Tu Bồ Đề, Phú Lô Na, Kiều Trần Như, Ưu Bà Di Sa Đà v.v...
 Chư đại A la hán.

yí xīn dǐng lǐ yōu bō lí ā nà lǚ zhōu lì pán tè qié
 一心頂禮 優波離 阿那律。周利槃特伽

jiāo fān bō tí bì líng qié pó cuō sūn
 憍梵鉢提 畢陵伽婆蹉 孫

tuó luó nán tuó děng zhū dà ā luó hàn
 陀羅難陀等諸大阿羅漢

Nhất tâm đánh lễ, Ưu Ba Ly, A na luật, Châu lợi Bàn đặc ca,
 Kiều Phạm Bát Đề tất lăng già bà sa, Tôn đà la Nan đà v.v...
 Chư đại A la hán.

yí xīn dǐng lǐ zǐ jīn guāng yē shū tuó luó bǐ qiū ní děng zhū
 一心頂禮 紫金光 耶輸陀羅比丘尼等諸

dà ā luó hàn
大阿羅漢

Nhất tâm đánh lễ, Tử Kim Quang, Gia Thâu Đà La, Tỳ Kheo Ni
v.v... Chư Đại A La Hán.

yí xīn dǐng lǐ nèi mì wài xiàn qǐ fā dà jiào ā nán tuó
一心頂禮 內秘外現 啟發大教 阿難陀

zūn zhě
尊者

xíng zhě lǐ sān bǎo jìng tiān xiāng zhì jīng hú guī hé zhāng fèng duì sān bǎo rú zài mù qián zhǔ
(行者禮三寶竟，添香致敬，胡跪合掌，奉對三寶如在目前，主
者捺磬直白云。)

Nhất tâm đánh lễ, Nội Ân Ngoại Hiện, Khải Phát Đại Giáo, A
Nan Đà Tôn Giả.

(Hành giả lễ Tam Bảo xong, thắp hương cung kính, quỳ gối chấp tay, tưởng quán Tam Bảo như ở trước
mặt, chủ lễ đánh khánh bạch.)

yí xīn dài wéi fàn wáng dì shì hù shì sì wáng tiān lóng
一心代為 梵王帝釋 護世四王 天龍

bā bù bìng lán dì jiā zhū jūn chá lì
八部。併藍地迦 諸軍荼利

hù fǎ shén wáng shī sēng fù mǔ tán nà
護法神王 師僧父母 檀那

juàn shǔ jí fǎ jiè zhòng shēng dǐng lǐ sān
眷屬 及法界眾生 頂禮三

bǎo
寶

bái qǐ wèn xùn hú guī hé zhāng
(拜起，問訊，胡跪合掌)

xiǎng yún néng lǐ suǒ lǐ xìng kōng jì gǎn yīng dào jiāo nán sī yì wǒ cǐ dào chǎng rú dì zhū shī jià rú lái yǐng xiàn zhōng wǒ
想云：能禮所禮性空寂，感應道交難思議，我此道場如帝珠，釋迦如來影現中，我
shēn yǐng xiàn rú lái qián tóu miàn jiē zú gǔ mìng lǐ xià yí yí fáng cǐ
身影現如來前，頭面接足皈命禮。(下一一倣此)

Nhất tâm đại vị, Phạm Thiên Đế Thích, Hộ Thế Tứ Vương,
Thiên Long Bát bộ, Tịnh Địa Già Lam, Chư Quân Trà Lợi, Hộ
Pháp Thần Vương, Sư Tăng Phụ Mẫu, Đàn Na Quyển Thuộc,
và Pháp Giới Chúng Sanh, đánh lễ Tam Bảo.

cì zàn jīng shī jié
次讚經詩偈

léng yán dà fǎ fǎ wú biān
楞嚴大法法無邊

jiào wǎng dān guān xī le rán
教網禪關悉了然

xìng xiāng jiāo huī shì lǐ chè
性相交輝事理徹

guǒ yīn xiāng qī zhì bēi yuán
果因相契智悲圓

yāo mó wǎng liǎng jiē qián yǐng
妖魔魍魎皆潛影

fán shèng rén tiān jìn chū chán
凡聖人天盡出纏

yí niàn chuán yáng sī miào yì
一念傳揚斯妙義

ní lí huà zuò zǐ jīn lián
泥犁化作紫金蓮

Tiếp theo tán Kinh kệ

Lăng Nghiêm Đại Pháp thật vô vàn
Giáo pháp thiền quan hiển rõ ràng
Tánh tướng sáng soi thông sự lý
Quả nhân tương hợp tròn bi trí
Yêu ma vọng lượng đều lui hết.
Phàm thánh trời người thoát buộc ràng.
Nhất niệm hoằng dương truyền Diệu Pháp.

Địa ngục từ đây hoá sen hồng.

jīng yún : 經云：『 ěr shí shì zūn , lián mǐn ā nán , jǐ zhū huì zhōng
 爾時世尊，憐愍阿難，及諸會中
 zhū yǒu xué zhě , yì wéi wèi lái yī qiè zhòng shēng , wéi chū shì
 諸有學者，亦為未來一切眾生，為出世
 yīn zuò jiāng lái yǎn 。 yǐ yán fú tán zǐ jīn guāng shǒu , mó ā
 因，作將來眼。以閻浮檀紫金光手，摩阿
 nán dǐng 。 jí shí shí fāng pǔ fó shì jiè , liù zhǒng zhèn dòng , wēi
 難頂。即時十方普佛世界，六種震動，微
 chén rú lái , zhù shì jiè zhě , gè yǒu bǎo guāng , cóng qí dǐng
 塵如來，住世界者，各有寶光，從其頂
 chū 。 qí guāng tóng shí , yú bǐ shì jiè , lái qī tuó lín , guàn
 出。其光同時，於彼世界，來祇陀林，灌
 rú lái dǐng , shì zhū dà zhòng , dé wèi céng yǒu 。 yú shì ā
 如來頂，是諸大眾，得未曾有。於是阿
 nán , jǐ zhū dà zhòng , jù wén shí fāng wēi chén rú lái , yì kǒu
 難，及諸大眾，俱聞十方微塵如來，異口
 tóng yīn , gào ā nán yán : shàn zāi ā nán , rǔ yù shì zhī jù
 同音，告阿難言：善哉阿難，汝欲識知俱
 shēng wú míng , shǐ rǔ liú zhuǎn , shēng sǐ jié gēn , wéi rǔ liù
 生無明，使汝流轉，生死結根，唯汝六
 gēn , gēng wú tā wù 。 rǔ fù yù zhī wú shàng pú tí , lìng rǔ
 根，更無他物。汝復欲知無上菩提，令汝

sù zhèng ān lè jiě tuō jí jìng miào cháng yì rǔ liù gēn
 速證，安樂解脫，寂靜妙常，亦汝六根，
 gēng fēi tā wù ā nán suī wén rú shì fǎ yīn xīn yóu wèi
 更非他物。阿難雖聞如是法音，心猶未
 míng jī shǒu bái fó yún hé lìng wǒ shēng sǐ lún huí ān lè
 明，稽首白佛：云何令我生死輪迴，安樂
 miào cháng tóng shì liù gēn gēng fēi tā wù fó gào ā nán
 妙常，同是六根，更非他物？佛告阿難：
 gēn chén tóng yuán fú tuō wú èr shì xìng xū wǎng yóu rú kōng
 根塵同源，縛脫無二，識性虛妄，猶如空
 huá ā nán yóu chén fā zhī yīn gēn yǒu xiāng xiāng jiàn wú
 華。阿難，由塵發知，因根有相。相見無
 xìng tóng yú jiāo lú shì gù rǔ jīn zhī jiàn lì zhī jī
 性，同於交蘆。是故汝今，知見立知，即
 wú míng běn zhī jiàn wú jiàn sī jí niè pán wú lòu zhēn jìng
 無明本；知見無見，斯即涅槃無漏真淨，
 yún hé shì zhōng gēng róng tā wù
 云何是中更容他物。
 ěr shí shì zūn yù zhòng xuān cǐ yì ér shuō jié yán
 爾時世尊，欲重宣此義，而說偈言：

Kinh dạy: “Lúc ấy Thế Tôn, thương xót Anan, và cả chúng hội, các vị hữu học, cũng vì tất cả chúng sanh ở đời sau, làm nhân xuất thế, làm đạo nhân tương lai. Dùng tay Diêm phù đàn sắc vàng tím, xoa đầu A nan. Tức thời mười phương thế giới chư Phật, chấn động sáu cách, vô số Như Lai, ở thế giới mình, mỗi vị phóng quang, từ trên đánh đầu. Ánh sáng cùng lúc, ở thế giới kia, chiếu đến rừng Kỳ Đà, rót vào đánh đầu Như Lai. Các đại chúng ấy, thấy điều chưa từng có.

Thế là Anan, và cả đại chúng, nghe khắp mười phương vi trần Như Lai, khác miệng đồng lời, bảo A nan rằng: “Lành thay Anan. Người muốn biết câu sanh vô minh, khiến người lưu chuyển, kết gốc sanh tử, chỉ do sáu căn, chẳng phải vật khác. Nếu người muốn biết, vô thượng Bồ đề, khiến người mau chứng an lạc giải thoát, tịch tịnh vi diệu, cũng từ lục căn, chẳng tìm đâu khác.”

Anan tuy nghe, pháp âm như thế, tâm vẫn không hiểu, cúi đầu bạch Phật: “Tại sao khiến con trôi lăn sanh tử, chứng an lạc vi diệu, đều từ sáu căn, chứ không đâu khác?”

Phật bảo A nan: “Căn trần cùng gốc, trói buộc và giải thoát không khác. Tánh của thức là hư vọng, như hoa đốm trong hư không. Anan! Do trần mà hiểu biết, từ căn có tướng. Tướng thấy không có tánh, như kiềng ba chân. Cho nên người nay, từ tri kiến mà biết, tức gốc của vô minh. Thấy mà không thấy, đây là Niết Bàn, vô lậu chơn tịnh, làm sao trong ấy lại từ nơi khác mà có?” Lúc ấy Thế Tôn, muốn tuyên lại nghĩa này, mà nói kệ rằng:

zhēn xìng yǒu wéi kōng
真性有為空

yuán shēng gù rú huàn
緣生故如幻

wú wéi wú qǐ miè
無為無起滅

bú shí rú kōng huá
不實如空華

yán wǎng xiǎn zhū zhēn
言妄顯諸真

wàng zhēn tóng èr wǎng
妄真同二妄

yóu fēi zhēn fēi zhēn
猶非真非真

yún hé jiàn suǒ jiàn
云何見所見

zhōng jiān wú shí xìng
中間無實性

shì gù ruò jiāo lú
是故若交蘆

jié jiě tóng suǒ yīn
結解同所因

shèng fán wú èr lù
聖凡無二路

rǔ guān jiāo zhōng xìng
汝觀交中性

kōng yǒu èr jù fēi
空有二俱非

mí huì jí wú míng
迷晦即無明

fā míng biàn jiě tuō
發明便解脫

jiě jié yīn cì dì
解結因次第

liù jiě yī yì wáng
六解一亦亡

gēn xuǎn zé yuán tōng
根選擇圓通

rù liú chéng zhèng jué
入流成正覺

tuó nà wēi xì shí
陀那微細識

xí qì chéng bào liú
習氣成暴流

zhēn fēi zhēn kǒng mí
真非真恐迷

wǒ cháng bú kāi yǎn
我常不開演

zì xīn qǔ zì xīn
自心取自心

fēi huàn chéng huàn fǎ
非幻成幻法

bú qǔ wú fēi huàn
不取無非幻

fēi huàn shàng bú shēng
非幻尚不生

huàn fǎ yún hé lì
幻法云何立

shì míng miào lián huá
是名妙蓮華

jīn gāng wáng bǎo jué
金剛王寶覺

rú huàn sān mó tí
如幻三摩提

dàn zhǐ chāo wú xué
彈指超無學

cǐ ā pí dá mó
此阿毘達磨

shí fāng bó qiè fàn
十方薄伽梵

yí lù niè pán mén
一路涅槃門

Tánh hữu vi vốn không
Pháp vô vi cũng thế
Nói vọng để hiển chơn
Phi chơn cũng không thật
Trung gian không có tánh
Kết giải đều sáu căn
Người quán kiềng ba chân
Mê lầm tức vô minh
Giải kết có thứ tự
Chơn căn viên thông tu

Do duyên sanh nên huyễn
Như hoa đốm hư không
Vọng chơn đều không thật
Đâu có năng sở kiến
Nên như kiềng ba chân
Thánh phàm không có khác
Không và hữu đều sai
Hiểu rõ liền giải thoát
Sáu giải cũng không còn
Đi vào giòng chánh giác

Thức thứ tám vi tế
 Chơn phi chơn đều sai¹¹
 Tự chấp trước tâm mình.
 Không chấp pháp phi huyễn
 Huyền pháp cũng không còn
 Chơn tâm kim cang vương
 Khoảnh khắc vượt hữu học
 Mười phương các Đức Phật

Tập khí trôi sanh tử
 Ta thường không tuyên nói.
 Lấy chơn biến thành huyễn
 Phi huyễn không còn sanh
 Đó gọi diệu liên hoa
 Định huệ thấy như huyễn
 Pháp vi diệu tối thượng
 Do đây vào Niết Bàn.

yú shì ā nán jí zhū dà zhòng wén fó rú lái wú shàng cí
 於是阿難，及諸大眾，聞佛如來無上慈
 huì qí yè qiē tuó zá rǒu jīng yīng miào lǐ qīng chè xīn
 誨，祇夜伽陀，雜糅精瑩，妙理清徹，心
 mù kāi míng tàn wèi céng yǒu
 目開明，歎未曾有。』

(néng sòng quán jīng zé měi cì yī juǎn huò duō juǎn bù néng zé dàn chí shàng wén yì kě jiē guā quán jīng miào yì gù)
 (能誦全經，則每次一卷或多卷；不能，則但持上文。亦可拈括全經妙義故。)

Như thế Anan, và cả đại chúng, nghe Phật Như Lai nói pháp Vô Thượng, trùng tụng với bài kệ, diệu lý trong suốt, tâm được khai ngộ, khen chưa từng có.”

(Nếu có thể tụng hết kinh thì mỗi lần tụng một quyển hoặc nhiều quyển, nếu không thì chỉ đọc bài văn ở trên cũng đã bao quát toàn bộ nghĩa thâm sâu của kinh.)

¹¹ A lại da thức do chơn vọng hòa hợp. Bản chất của nó hoàn toàn là chơn, vì do vô minh tập khí hỗn tạp, nên biến thành vọng. Nếu nói là chơn, e chúng sanh sẽ hiểu lầm lấy mê vọng làm chơn, biến thành ở trong mê lại chồng thêm mê. Nếu nói là vọng thì e rằng tưởng chơn là vọng, trở lại hướng ngoại tìm cầu. Nên đối với tiểu thừa quyền giáo, đức Phật không dám tự tiện khai diễn pháp chơn chánh Đại thừa.

頂禮如來藏 無漏不思議
 願加被未來 於此門無惑
 方便易成就 堪以教阿難
 及末劫沉淪 但以此根修
 圓通超餘者 真實心如是』

Đánh lễ Như Lai Tạng
 Gia trì cho vị lai,
 Dễ thành tựu phương tiện
 Thời mật pháp trầm luân
 Vượt lên trên tất cả.

Vô lậu khó nghĩ bàn,
 Không mê mờ pháp môn này,
 Thọ giáo như A nan,
 Có căn tu pháp này,
 Đạt tâm chân thật ấy.”

(tụng xong tiếp)

讀誦已 皈命頂禮十方無盡三寶

(拜起，問訊，胡跪合掌)

Đọc tụng xong. Quy mạng đánh lễ thập phương vô tận Tam
 bảo.

jīng yún : 『 fó gào ā nán , rǔ wèn shè xīn , wǒ jīn xiān shuō
 經云：『佛告阿難，汝問攝心，我今先說
 rù sān mó dì , xiū xué miào mén , qiú pú sà dào , yào xiān chí
 入三摩地，修學妙門，求菩薩道，要先持
 cǐ sì zhǒng lǚ yí , jiǎo rú bīng shuāng , zì bù néng shēng yī qiè zhī
 此四種律儀，皎如冰霜，自不能生一切枝
 yè , xīn sān kǒu sì , shēng bì wú yīn . ā nán , rú shì sì
 葉，心三口四，生必無因。阿難，如是四
 shì , ruò bù wéi shī , xīn shàng bù yuán sè xiāng wèi chù , yī qiè
 事，若不違失，心尚不緣色香味觸，一切
 mó shì , yún hé fā shēng . ruò yǒu sù xí , bù néng miè chú ,
 魔事，云何發生。若有宿習，不能滅除，
 rǔ jiāo shì rén , yī xīn sòng wǒ fó dǐng guāng míng mó hè sà dá duō
 汝教世人，一心誦我佛頂光明摩訶薩怛多
 bān dá luō wú shàng shén zhōu . sī shì rú lái wú jiàn dǐng xiāng , wú
 般怛囉無上神咒。斯是如來無見頂相，無
 wéi xīn fó cóng dǐng fā huī , zuò bǎo lián huá , suǒ shuō shén
 為心佛從頂發輝，坐寶蓮華，所說神
 zhōu
 咒。』

yòu yún : 『 rú shì mò fǎ , qīng jìng bǐ qiū , ruò bǐ qiū
 ní , bái yī tán yuè , xīn miè tān yín , chí fó jìng jiè 。 yú
 dào chǎng zhōng , fā pú sà yuàn 。 』

(jiù dì yī bài 。 qǐ , wèn xùn , hú guī hé zhǎng)

Kinh dạy: Phật bảo A nan, “Ông hỏi nhiếp tâm, nay Ta sẽ nói pháp Tam Ma Địa trước. Tu học pháp môn vi diệu, cầu đạo Bồ Tát, trước hết phải trì bốn loại Luật nghi, sáng sạch như băng tuyết, tự mình không sanh các nhánh lá, tâm có ba, miệng có bốn, có sanh thì có nhân. Anan! Bốn việc như thế, nếu không trái phạm, tâm không duyên theo sắc thanh hương vị xúc tất cả ma sự làm sao phát sanh. Nếu còn nghiệp cũ không thể dứt trừ, ông dạy người đời, nhất tâm tụng Thần Chú Vô Thượng Phật Đảnh Quang Minh Ma Ha Tát Đạt Đa Bát Đạt Ra. Đây là tướng không thấy đánh đầu Như Lai ,tâm Phật vô vi từ đánh đầu phát ra, ngồi trên đài sen, mà nói tâm chú.”

Lại bảo: “Đời mạt pháp, Tỳ kheo thanh tịnh, nếu Tỳ kheo ni, hoặc hàng bạch y đàn việt, vì diệt tâm tham dâm, trì giới của Phật. Ở trong đạo tràng, phát nguyện Bồ đề.”

(Một lay. Đứng dậy rồi xá. Quỳ và chắp tay)

nán wú běn shī shì jiā móu ní fó
南無本師釋迦牟尼佛

yuàn wǒ sù miè yīn nù chī
願我速滅姪怒痴

nán wú běn shī shì jiā móu ní fó
南無本師釋迦牟尼佛

yuàn wǒ yǒng lí zhū è dào
願我永離諸惡道

nán wú běn shī shì jiā móu ní fó
南無本師釋迦牟尼佛

yuàn wǒ cháng xiū jiè dìng huì
願我常修戒定慧

nán wú běn shī shì jiā móu ní fó
南無本師釋迦牟尼佛

yuàn wǒ duàn jué zhū xié jiàn
願我斷絕諸邪見

nán wú běn shī shì jiā móu ní fó
南無本師釋迦牟尼佛

yuàn wǒ chāo yuè shēng sǐ hǎi (拜)
願我超越生死海

nán wú běn shī shì jiā móu ní fó
南無本師釋迦牟尼佛

yuàn wǒ zǎo dào pú tí àn
願我早到菩提岸

nán wú běn shī shì jiā móu ní fó
南無本師釋迦牟尼佛

yuàn wǒ chéng shì shí fāng fó
願我承事十方佛

nán wú běn shī shì jiā móu ní fó
南無本師釋迦牟尼佛

yuàn wǒ qīn wén miào fǎ yīn
願我親聞妙法音

nán wú běn shī shì jiā móu ní fó
南無本師釋迦牟尼佛 (拜)

yuàn wǒ fēn shēn biàn chén chà
願我分身遍塵刹

nán wú běn shī shì jiā móu ní fó
南無本師釋迦牟尼佛

yuàn wǒ guǎng dù zhū zhòng shēng
願我廣度諸眾生

Nam mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật,
nguyện con mau diệt dâm nô si.

Nam mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật,
nguyện con trọn lìa các đường ác.

Nam mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật,
nguyện con thường tu giới định huệ.

Nam mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật,
nguyện con đoạn tuyệt các tà kiến.

Nam mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật,
nguyện con vượt qua biển sanh tử.

Nam mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật,
nguyện con sớm được quả Bồ đề.

Nam mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật,
nguyện con thừa sự mười phương Phật.

Nam mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật,
nguyện con nghe được diệu pháp âm.

Nam mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật,
nguyện con phân thân khắp các cõi.

Nam mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật,
nguyện con rộng độ các chúng sanh.

wǒ ruò xiàng dāo shān dāo shān zì cuī zhé
我若向刀山 刀山自摧折

wǒ ruò xiàng huǒ tāng huǒ tāng zì kū jié
我若向火湯 火湯自枯竭

wǒ ruò xiàng dì yù dì yù zì xiāo miè
我若向地獄 地獄自消滅

wǒ ruò xiàng è guǐ è guǐ zì bǎo mǎn
我若向餓鬼 餓鬼自飽滿

wǒ ruò xiàng xiū luó è xīn zì tiáo fú
我若向修羅 惡心自調伏

wǒ ruò xiàng chù shēng chù shēng zì jiě tuō
我若向畜生 畜生自解脫

wǒ ruò xiàng zhòng shēng zhòng shēng kāi fō jiàn
我若向眾生 眾生開佛見

wǒ ruò xiàng zhū fó zì dé fó zhī huì
我若向諸佛 自得佛智慧

wǒ ruò xiàng dà chéng shēn dá shí xiāng yìn
我若向大乘 深達實相印

wǒ ruò xiàng pú tí pú tí zì yuán mǎn
我若向菩提 菩提自圓滿

nán wú běn shī shī jiā móu ní fó (shí chēng)
南無本師釋迦牟尼佛 (十稱)

nán wú dà cí ā mí tuó fó
南無大慈阿彌陀佛 (十稱)

nán wú dà bēi guān shì yīn pú sà
南無大悲觀世音菩薩 (十稱)

fā yuàn yǐ guī mìng dǐng lǐ shí fāng fǎ jiè cháng zhù sān bǎo
發願已 皈命頂禮十方法界常住三寶

(bái qǐ wèn xùn cháng guī)
(拜起，問訊，長跪)

Nếu con hướng về núi đao, núi đao liền sụp đổ.

Nếu con hướng về lửa nước sôi, nước sôi lửa cháy tự khô tắt.

Nếu con hướng về cõi địa ngục, địa ngục liền tự mau tiên tan.

Nếu con hướng về nơi ngạ quỷ, ngạ quỷ liền được tự no đủ.

Nếu con hướng về các tu la, tâm ác liền được tự điều phục.

Nếu con hướng về các súc sanh, súc sanh liền được giải thoát.

Nếu con hướng về khắp chúng sanh, chúng sanh liền khai
Phật tri kiến.

Nếu con hướng về các Đức Phật, nguyện con chứng được
Phật trí huệ.

Nếu con hướng về pháp đại thừa, thì sẽ thâm đạt thật tướng
ấn.

Nếu con hướng về quả Bồ đề, Bồ đề quả tự viên mãn.

Nam mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật. (10 lần)

Nam mô đại từ A Di Đà Phật. (10 lần)

Nam mô Đại Bi Quán Thế Âm Bồ tát. (10 lần)

Phát nguyện rồi xin quy mạng đánh lễ mười phương pháp
giới thường trụ Tam Bảo.

jīng yún : 『 ā nán dǐng lǐ fó zú , ér bái fó yán zì wǒ
 經云：『阿難頂禮佛足，而白佛言：自我
 chū jiā , shì fó jiāo ài , qiú duō wén gù , wèi zhèng wú wéi 。
 出家，恃佛憍愛，求多聞故，未證無為。
 zāo bǐ fàn tiān xié shù suǒ jìn , xīn suī míng le , lì bú zì
 遭彼梵天邪術所禁，心雖明了，力不自
 yóu , lài yù wén shū , lìng wǒ jiě tuō 。 suī méng rú lái fó dǐng
 由，賴遇文殊，令我解脫。雖蒙如來佛頂
 shén zhòu , míng huò qí lì , shàng wèi qīn wén 。
 神咒，冥獲其力，尚未親聞。

wéi yuàn
 惟願

dà cí , zhòng wéi xuān shuō , bēi jiù cǐ huì , zhū xiū xíng bèi ,
 大慈，重為宣說，悲救此會，諸修行輩，
 mò jí dāng lái zài lún huí zhě , chéng fó mì yīn , shēn yì jiě
 末及當來在輪迴者，承佛密音，身意解
 tuō 。 yú shí huì zhōng , yī qiè dà zhòng , pǔ jiē zuò lǐ , zhù
 脫。於時會中，一切大眾，普皆作禮，佇
 wén rú lái mì mì zhāng jù 。
 聞如來秘密章句。

ěr shí shì zūn , cóng ròu jì zhōng , yǒng bǎi bǎo guāng , guāng zhōng yǒng
爾時世尊，從肉髻中，湧百寶光，光中湧
chū qiān yè bǎo lián , yǒu huà rú lái zuò bǎo huá zhōng 。 dǐng fàng shí
出千葉寶蓮，有化如來坐寶華中。頂放十
dào bǎi bǎo guāng míng , yí yí guāng míng , jiē biàn shì xiàn , shí héng
道百寶光明，一一光明，皆遍示現，十恆
hé shā jīn gāng mì jī , qíng shān chí chǔ , biàn xū kōng jiè 。 dà
河沙金剛密跡，擎山持杵，遍虛空界。大
zhòng yǎng guān , wèi ài jiān bào , qiú fó āi yòu 。 yí xīn tīng
眾仰觀，畏愛兼抱，求佛哀祐。一心聽
fó , wú jiàn dǐng xiāng fàng guāng rú lái , xuān shuō shén zhōu 。
佛，無見頂相放光如來，宣說神咒。

Kinh dạy: “Anan đánh lễ dưới chân Phật rồi bạch Phật rằng: ‘Từ khi xuất gia, ỷ được Phật thương, chưa chứng vô vi. Gặp phải tà thuật của Phạm Thiên kia, tuy tâm hiểu rõ, lực bất tòng tâm, nhờ ngài Văn Thù, giúp con giải thoát. Tuy gặp Thần Chú Phật Đánh Như Lai, còn mê không lực, còn chưa được nghe.

Nguyện đấng Đại Từ, vì con nói lại, thương cứu hội này. Những vị tu hành, trong thời mạt pháp và cả vị lai ở trong luân hồi, nương Phật mật âm, thân ý giải thoát.’

Lúc ấy trong hội, tất cả chúng sanh, thấy đều đánh lễ, mong nghe Như Lai, bí mật chương cú.

Lúc ấy Thế Tôn, từ trong nhục kế, phóng trăm ánh sáng, Trong ánh sáng ấy hiện hoa sen ngàn cánh, trong mỗi cánh hoa có hóa Phật ngồi trên hoa sen. Trên đánh đầu phóng trăm ánh sáng, mỗi ánh sáng ấy, đều biến hiện ra, mười hằng sa Kim Cang Mật Tích, nâng núi cầm chày, biến khắp hư không. Một lòng lắng nghe, Như Lai vô kiến đánh tướng phóng quang tuyên nói thần chú.

I.	(第一會)
1) na mo sa dan tuo	南 無 薩 怛 他
2) su qie duo ye	蘇 伽 多 耶
3) e la he di	阿 羅 訶 帝
4) san miao san pu tuo xie	三 藐 三 菩 陀 寫
5) na mo sa dan tuo	南 無 薩 怛 他
6) fo tuo ju zhi shai ni shan	佛 陀 俱 胝 瑟 尼 釤
7) na mo sa po	南 無 薩 婆
8) bo tuo bo di	勃 陀 勃 地
9) sa duo pi bi	薩 跢 鞞 弊
10) na mo sa duo nan	南 無 薩 多 南
11) san miao san pu tuo	三 藐 三 菩 陀
12) ju zhi nan	俱 知 南
13) suo she la po jia	娑 舍 囉 婆 迦
14) seng qie nan	僧 伽 喃
15) na mo lu ji e luo han duo nan	南 無 盧 雞 阿 羅 漢 跢 喃
16) na mo su lu duo bo nuo nan	南 無 蘇 盧 多 波 那 喃
17) na mo suo jie li tuo qie mi nan	南 無 娑 羯 唎 陀 伽 彌 喃
18) na mo lu ji san miao qie duo nan	南 無 盧 雞 三 藐 伽 跢 喃

19) san miao qie bo la	三藐伽波囉
20) di bo duo nuo nan	底波多那喃
21) na mo ti po li shai nan	南無提婆離瑟赧
22) na mo xi tuo ye	南無悉陀耶
23) pi di ye	毗地耶
24) tuo la li shai nan	陀囉離瑟赧
25) she bo nu	舍波奴
26) jie la he	揭囉訶
27) suo he suo la mo tuo nan	娑訶娑囉摩他喃
28) na mo ba la he mo ni	南無跋囉訶摩尼
29) na mo yin tuo la ye	南無因陀囉耶
30) na mo po qie po di	南無婆伽婆帝
31) lu tuo la ye	盧陀囉耶
32) wu mo bo di	烏摩般帝
33) suo xi ye ye	娑醯夜耶
34) na mo po qie po di	南無婆伽婆帝
35) nuo la ye	那囉野
36) na ye	拏耶
37) pan zhe mo he san mu tuo la	槃遮摩訶三慕 陀囉
38) na mo xi jie li duo ye	南無悉羯唎多耶
39) na mo po qie po di	南無婆伽婆帝
40) mo he jia la ye	摩訶迦羅耶

- | | |
|------------------------------|---------|
| 41) di li bo la na | 地唎般刺那 |
| 42) qie la pi tuo la | 伽囉毗陀囉 |
| 43) bo na jia la ye | 波拏迦囉耶 |
| 44) e di mu di | 阿地目帝 |
| 45) shi mo she nuo ni | 尸摩舍那泥 |
| 46) po xi ni | 婆悉泥 |
| 47) mo dan li qie na | 摩怛唎伽拏 |
| 48) na mo xi jie li duo ye | 南無悉羯唎多耶 |
| 49) na mo po qie po di | 南無婆伽婆帝 |
| 50) duo tuo qie duo ju la ye | 多他伽跢俱囉耶 |
| 51) na mo bo tou mo | 南無般頭摩 |
| ju la ye | 俱囉耶 |
| 52) na mo ba she la | 南無跋闍囉 |
| ju la ye | 俱囉耶 |
| 53) na mo mo ni ju la ye | 南無摩尼俱囉耶 |
| 54) na mo qie she ju la ye | 南無伽闍俱囉耶 |
| 55) na mo po qie po di | 南無婆伽婆帝 |
| 56) di li cha | 帝唎茶 |
| 57) shu la xi na | 輸囉西那 |
| 58) bo la he la na la | 波囉訶囉拏囉 |
| she ye | 闍耶 |
| 59) duo tuo qie duo ye | 跢他伽多耶 |
| 60) na mo po qie po di | 南無婆伽婆帝 |

61) na mo e mi duo po ye	南無阿彌多婆耶
62) duo tuo qie duo ye	跢他伽多耶
63) e la he di	阿囉訶帝
64) san miao san pu tuo ye	三藐三菩陀耶
65) na mo po qie po di	南無婆伽婆帝
66) e chu pi ye	阿芻鞞耶
67) duo tuo qie duo ye	跢他伽多耶
68) e la he di	阿囉訶帝
69) san miao san pu tuo ye	三藐三菩陀耶
70) na mo po qie po di	南無婆伽婆帝
71) pi sha she ye	鞞沙闍耶
72) ju lu fei zhu li ye	俱盧吠柱唎耶
73) bo la po la she ye	般囉婆囉闍耶
74) duo tuo qie duo ye	跢他伽多耶
75) na mo po qie po di	南無婆伽婆帝
76) san bu shi bi duo	三補師毖多
77) sa lian nai la la she ye	薩憐捺囉刺闍耶
78) duo tuo qie duo ye	跢他伽多耶
79) e la he di	阿囉訶帝
80) san miao san pu tuo ye	三藐三菩陀耶
81) na mo po qie po di	南無婆伽婆帝
82) she ji ye mu nuo ye	舍雞野母那曳
83) duo tuo qie duo ye	跢他伽多耶

- 84) e la he di 阿囉訶帝
- 85) san miao san pu tuo ye 三藐三菩陀耶
- 86) na mo po qie po di 南無婆伽婆帝
- 87) la dan na ji du la 刺怛那雞都囉
she ye 闍耶
- 88) duo tuo qie duo ye 跢他伽多耶
- 89) e la he di 阿囉訶帝
- 90) san miao san pu tuo ye 三藐三菩陀耶
- 91) di piao 帝瓢
- 92) na mo sa jie li duo 南無薩羯唎多
- 93) yi tan po qie po duo 翳曇婆伽婆多
- 94) sa dan tuo qie du 薩怛他伽都
shai ni shan 瑟尼釤
- 95) sa dan duo bo da lan 薩怛多般怛嚩
- 96) na mo e po la shi dan 南無阿婆囉視耽
- 97) bo la di 般囉帝
- 98) yang qi la 揚岐囉
- 99) sa la po 薩囉婆
- 100) bo duo jie la he 部多揭囉訶
- 101) ni jie la he 尼羯囉訶
- 102) jie jia la he ni 揭迦囉訶尼
- 103) ba la bi di ye 跋囉毖地耶
- 104) chi tuo ni 叱陀你
- 105) e jia la 阿迦囉

106) mi li zhu	密唎柱
107) bo li dan la ye	般唎怛囉耶
108) ning jie li	寧揭唎
109) sa la po	薩囉婆
110) pan tuo nuo	槃陀那
111) mu cha ni	目叉尼
112) sa la po	薩囉婆
113) tu shai zha	突瑟吒
114) tu xi fa	突悉乏
115) bo na ni	般那你
116) fa la ni	伐囉尼
117) zhe du la	赭都囉
118) shi di nan	失帝南
119) jie la he	羯囉訶
120) suo he sa la ruo she	娑訶薩囉若闍
121) pi duo beng suo na jie li	毗多崩娑那羯唎
122) e shai zha bing she di nan	阿瑟吒冰舍帝南
123) na cha cha dan la ruo she	那叉剎怛囉若闍
124) bo la sa tuo na jie li	波囉薩陀那羯唎
125) e shai zha nan	阿瑟吒南
126) mo he jie la he ruo she	摩訶羯囉訶若闍
127) pi duo beng sa na jie li	毗多崩薩那羯唎
128) sa po she du lu	薩婆舍都嚧

129) ni po la ruo she	你 婆 囉 若 闍
130) hu lan tu xi fa	呼 藍 突 悉 乏
131) nan zhe na she ni	難 遮 那 舍 尼
132) bi sha she	毖 沙 舍
133) xi dan la	悉 怛 囉
134) e ji ni	阿 吉 尼
135) wu tuo jia la ruo she	烏 陀 迦 囉 若 闍
136) e bo la shi duo ju la	阿 般 囉 視 多 具 囉
137) mo he bo la zhan chi	摩 訶 般 囉 戰 持
138) mo he die duo	摩 訶 疊 多
139) mo he di she	摩 訶 帝 闍
140) mo he shui duo she po la	摩 訶 稅 多 闍 婆 囉
141) mo he ba la pan tuo la	摩 訶 跋 囉 槃 陀 囉
142) po xi ni	婆 悉 你
143) e li ye duo la	阿 唎 耶 多 囉
144) pi li ju zhi	毗 唎 俱 知
145) shi po pi she ye	誓 婆 毗 闍 耶
146) ba she la mo li di	跋 闍 囉 摩 禮 底
147) pi she lu duo	毗 舍 嚧 多
148) bo teng wang jia	勃 騰 罔 迦
149) ba she la zhi he nuo	跋 闍 囉 制 喝 那
e zhe	阿 遮
150) mo la zhi po	摩 囉 制 婆

151) bo la zhi duo	般囉質多
152) ba she la shan chi	跋闍囉擅持
153) pi she la zhe	毗舍囉遮
154) shan duo she	扇多舍
155) pi ti po	鞞提婆
156) bu shi duo	補視多
157) su mo lu bo	蘇摩嚧波
158) mo he shui duo	摩訶稅多
159) e li ye duo la	阿唎耶多囉
160) mo he po la e bo la	摩訶婆囉阿般囉
161) ba she la shang jie la zhi po	跋闍囉商揭 囉制婆
162) ba she la ju mo li	跋闍囉俱摩唎
163) ju lan tuo li	俱藍陀唎
164) ba she la he sa duo zhe	跋闍囉喝薩多遮
165) pi di ye	毗地耶
166) qian zhe nuo	乾遮那
167) mo li jia	摩唎迦
168) ku su mu	嚧蘇母
169) po jie la duo nuo	婆羯囉跢那
170) pi lu zhe na	鞞嚧遮那
171) ju li ye	俱唎耶
172) ye la tu	夜囉菟
173) shai ni shan	瑟尼釤

- 174) pi zhe lan po mo ni zhe 毗折藍婆摩尼遮
 175) ba she la jia na jia 跋闍囉迦那迦
 bo la po 波囉婆
 176) lu she na 嚧闍那
 177) ba she la dun zhi zhe 跋闍囉頓稚遮
 178) shui duo zhe 稅多遮
 179) jia mo la 迦摩囉
 180) cha che shi 刹奢尸
 181) bo la po 波囉婆
 182) yi di yi di 翳帝夷帝
 183) mu tuo la 母陀囉
 184) jie na 羯拏
 185) suo pi la chan 娑鞞囉懺
 186) jue fan du 掘梵都
 187) yin tu na mo mo xie 印兔那麼麼寫
 II. (第二會)
 188) wu xin 烏訢
 189) li shai jie na 唎瑟揭拏
 190) bo la she xi duo 般刺舍悉多
 191) sa dan tuo 薩怛他
 192) qie du shai ni shan 伽都瑟尼釤
 193) hu xin du lu yong 虎訢都嚧雍
 194) zhan po na 瞻婆那
 195) hu xin du lu yong 虎訢都嚧雍

196) xi dan po na	悉耽婆那
197) hu xin du lu yong	虎訖都嚧雍
198) bo la shai di ye	波羅瑟地耶
199) san bo cha	三般叉
200) na jie la	拏羯囉
201) hu xin du lu yong	虎訖都嚧雍
202) sa po yao cha	薩婆藥叉
203) he la cha suo	喝囉刹娑
204) jie la he ruo she	揭囉訶若闍
205) pi teng beng sa na jie la	毗騰崩薩那羯囉
206) hu xin du lu yong	虎訖都嚧雍
207) zhe du la	者都囉
208) shi di nan	尸底南
209) jie la he	揭囉訶
210) suo he sa la nan	娑訶薩囉南
211) pi teng beng sa na la	毗騰崩薩那囉
212) hu xin du lu yong	虎訖都嚧雍
213) la cha	囉叉
214) po qie fan	婆伽梵
215) sa dan tuo	薩怛他
216) qie du shai ni shan	伽都瑟尼釤
217) bo la dian	波囉點
218) she ji li	闍吉唎
219) mo he suo he sa la	摩訶娑訶薩囉

- 220) bo shu suo he sa la 勃樹娑訶薩囉
 221) shi li sha 室唎沙
 222) ju zhi suo he sa ni 俱知娑訶薩泥
 223) di li e bi ti shi po 帝嚧阿弊提視婆
 li duo 唎多
 224) zha zha ying jia 吒吒𪛗迦
 225) mo he ba she lu tuo la 摩訶跋闍嚧陀囉
 226) di li pu po na 帝唎菩婆那
 227) man cha la 曼荼囉
 228) wu xin 烏訖
 229) suo xi di 莎悉帝
 230) bo po du 薄婆都
 231) mo mo 麼麼
 232) yin tu na mo mo xie 印兔那麼麼寫
 III. (第三會)
 233) la she po ye 囉闍婆夜
 234) zhu la ba ye 主囉跋夜
 235) e qi ni po ye 阿祇尼婆夜
 236) wu tuo jia po ye 烏陀迦婆夜
 237) pi sha po ye 毗沙婆夜
 238) she sa duo la po ye 舍薩多囉婆夜
 239) po la zhao jie la po ye 婆囉斫羯囉婆夜
 240) tu shai cha po ye 突瑟叉婆夜
 241) e she ni po ye 阿舍你婆夜

- 242) e jia la 阿迦囉
- 243) mi li zhu po ye 密唎柱婆夜
- 244) tuo la ni bu mi jian 陀囉尼部彌劍
- 245) bo qie bo tuo po ye 波伽波陀婆夜
- 246) wu la jia po duo po ye 烏囉迦婆多婆夜
- 247) la she tan cha po ye 刺闍壇茶婆夜
- 248) nuo qie po ye 那伽婆夜
- 249) pi tiao dan po ye 毗條怛婆夜
- 250) su bo la na po ye 蘇波囉拏婆夜
- 251) yao cha jie la he 藥叉揭囉訶
- 252) la cha si jie la he 囉叉私揭囉訶
- 253) bi li duo jie la he 畢唎多揭囉訶
- 254) pi she zhe jie la he 毗舍遮揭囉訶
- 255) bu duo jie la he 部多揭囉訶
- 256) jiu pan cha jie la he 鳩槃荼揭囉訶
- 257) bu dan na jie la he 補丹那揭囉訶
- 258) jia zha bu dan na jie la he 迦吒補丹那揭囉訶
- 259) xi qian du jie la he 悉乾度揭囉訶
- 260) e bo xi mo la jie la he 阿播悉摩囉揭囉訶
- 261) wu tan mo tuo jie la he 烏檀摩陀揭囉訶
- 262) che ye jie la he 車夜揭囉訶

263) xi li po di jie la he	醯唎婆帝揭囉訶
264) she duo he li nan	社多訶唎南
265) jie po he li nan	揭婆訶唎南
266) lu di la he li nan	噓地囉訶唎南
267) mang suo he li nan	忙娑訶唎南
268) mi tuo he li nan	謎陀訶唎南
269) mo she he li nan	摩闍訶唎南
270) she duo he li nü	闍多訶唎女
271) shi bi duo he li nan	視比多訶唎南
272) pi duo he li nan	毗多訶唎南
273) po duo he li nan	婆多訶唎南
274) e shu zhe he li nü	阿輸遮訶唎女
275) zhi duo he li nü	質多訶唎女
276) di shan sa pi shan [◎]	帝釤薩鞞釤 [◎]
277) sa po jie la he nan	薩婆揭囉訶南
278) pi tuo ye she	毗陀耶闍
279) chen tuo ye mi	瞋陀夜彌
280) ji la ye mi	雞囉夜彌
281) bo li ba la zhe jia	波唎跋囉者迦
282) qi li dan	訖唎擔
283) pi tuo ye she	毗陀夜闍
284) chen tuo ye mi	瞋陀夜彌
285) ji la ye mi	雞囉夜彌
286) cha yan ni	茶演尼

287) qi li dan	訖唎擔
288) pi tuo ye she	毗陀夜闍
289) chen tuo ye mi	瞋陀夜彌
290) ji la ye mi	雞囉夜彌
291) mo he bo shu bo dan ye	摩訶般輸般怛夜
292) lu tuo la	嚧陀囉
293) qi li dan	訖唎擔
294) pi tuo ye she	毗陀夜闍
295) chen tuo ye mi	瞋陀夜彌
296) ji la ye mi	雞囉夜彌
297) nuo la ye na	那囉夜拏
298) qi li dan	訖唎擔
299) pi tuo ye she	毗陀夜闍
300) chen tuo ye mi	瞋陀夜彌
301) ji la ye mi	雞囉夜彌
302) dan tuo qie lu cha xi	怛埵伽嚧茶西
303) qi li dan	訖唎擔
304) pi tuo ye she	毗陀夜闍
305) chen tuo ye mi	瞋陀夜彌
306) ji la ye mi	雞囉夜彌
307) mo he jia la	摩訶迦囉
308) mo dan li qie na	摩怛唎伽拏
309) qi li dan	訖唎擔
310) pi tuo ye she	毗陀夜闍

311) chen tuo ye mi	瞋陀夜彌
312) ji la ye mi	雞囉夜彌
313) jia bo li jia	迦波唎迦
314) qi li dan	訖唎擔
315) pi tuo ye she	毗陀夜闍
316) chen tuo ye mi	瞋陀夜彌
317) ji la ye mi	雞囉夜彌
318) she ye jie la	闍耶羯囉
319) mo du jie la	摩度羯囉
320) sa po la tuo suo da na	薩婆囉他娑達那
321) qi li dan	訖唎擔
322) pi tuo ye she	毗陀夜闍
323) chen tuo ye mi	瞋陀夜彌
324) ji la ye mi	雞囉夜彌
325) zhe du la	赭咄囉
326) po qi ni	婆耆你
327) qi li dan	訖唎擔
328) pi tuo ye she	毗陀夜闍
329) chen tuo ye mi	瞋陀夜彌
330) ji la ye mi	雞囉夜彌
331) pi li yang qi li zhi	毗唎羊訖唎知
332) nan tuo ji sha la	難陀雞沙囉
333) qie na bo di	伽拏般帝
334) suo xi ye	索醯夜

335) qi li dan	訖唎擔
336) pi tuo ye she	毗陀夜闍
337) chen tuo ye mi	瞋陀夜彌
338) ji la ye mi	雞囉夜彌
339) na jie na she la po na	那揭那舍囉婆拏
340) qi li dan	訖唎擔
341) pi tuo ye she	毗陀夜闍
342) chen tuo ye mi	瞋陀夜彌
343) ji la ye mi	雞囉夜彌
344) e luo han	阿羅漢
345) qi li dan	訖唎擔
346) pi tuo ye she	毗陀夜闍
347) chen tuo ye mi	瞋陀夜彌
348) ji la ye mi	雞囉夜彌
349) pi duo la qie	毗多囉伽
350) qi li dan	訖唎擔
351) pi tuo ye she	毗陀夜闍
352) chen tuo ye mi	瞋陀夜彌
353) ji la ye mi	雞囉夜彌
354) ba she la bo ni	跋闍囉波你
355) ju xi ye ju xi ye	具醯夜具醯夜
356) jia di bo di	迦地般帝
357) qi li dan	訖唎擔
358) pi tuo ye she	毗陀夜闍

- 359) chen tuo ye mi 瞋陀夜彌
- 360) ji la ye mi 雞囉夜彌
- 361) la cha wang 囉叉罔
- 362) po qie fan 婆伽梵
- 363) yin tu na mo mo xie 印兔那麼麼寫
- IV. (第四會)
- 364) po qie fan 婆伽梵
- 365) sa dan duo bo da la 薩怛多般怛囉
- 366) na mo cui du di 南無粹都帝
- 367) e xi duo na la la jia 阿悉多那囉剌迦
- 368) bo la po 波囉婆
- 369) xi pu zha 悉普吒
- 370) pi jia sa dan duo bo 毗迦薩怛多鉢
- di li 帝唎
- 371) shi fo la shi fo la 什佛囉什佛囉
- 372) tuo la tuo la 陀囉陀囉
- 373) pin tuo la pin tuo la 頻陀囉頻陀囉
- 374) chen tuo chen tuo 瞋陀瞋陀
- 375) hu xin hu xin 虎訔虎訔
- 376) pan zha pan zha pan zha 泮吒泮吒泮吒
- pan zha pan zha 泮吒泮吒
- 377) suo he 娑訶
- 378) xi xi pan 醯醯泮
- 379) e mo jia ye pan 阿牟迦耶泮

- 380) e bo la ti he duo pan 阿波囉提訶多泮
- 381) po la bo la tuo pan 婆囉波囉陀泮
- 382) e su la 阿素囉
- 383) pi tuo la 毗陀囉
- 384) bo jia pan 波迦泮
- 385) sa po ti pi bi pan 薩婆提鞞弊泮
- 386) sa po na qie bi pan 薩婆那伽弊泮
- 387) sa po yao cha bi pan 薩婆藥叉弊泮
- 388) sa po qian ta po bi pan 薩婆乾闥婆弊泮
- 389) sa po bu dan na bi pan 薩婆補丹那弊泮
- 390) jia zha bu dan na bi pan 迦吒補丹那弊泮
- 391) sa po tu lang zhi di 薩婆突狼枳帝
bi pan 弊泮
- 392) sa po tu si bi li 薩婆突澀比皤
- 393) qi shai di bi pan 訖瑟帝弊泮
- 394) sa po shi po li bi pan 薩婆什婆皤弊泮
- 395) sa po e bo xi mo 薩婆阿播悉摩
li bi pan 皤弊泮
- 396) sa po she la po na 薩婆舍囉婆拏
bi pan 弊泮
- 397) sa po di di ji bi pan 薩婆地帝雞弊泮
- 398) sa po dan mo tuo ji 薩婆怛摩陀繼
bi pan 弊泮

- 399) sa po pi tuo ye 薩婆毗陀耶
- 400) la shi zhe li bi pan 囉誓遮嚩弊泮
- 401) she ye jie la 闍夜羯囉
- 402) mo du jie la 摩度羯囉
- 403) sa po la tuo suo tuo 薩婆囉他娑陀
ji bi pan 雞弊泮
- 404) pi di ye 毗地夜
- 405) zhe li bi pan 遮唎弊泮
- 406) zhe du la 耆都囉
- 407) fu qi ni bi pan 縛耆你弊泮
- 408) ba she la 跋闍囉
- 409) ju mo li 俱摩唎
- 410) pi tuo ye 毗陀夜
- 411) la shi bi pan 囉誓弊泮
- 412) mo he bo la ding yang 摩訶波囉丁羊
- 413) yi qi li bi pan 叉耆唎弊泮
- 414) ba she la shang jie 跋闍囉商羯
la ye 囉夜
- 415) bo la zhang qi la she 波囉丈耆囉闍
ye pan 耶泮
- 416) mo he jia la ye 摩訶迦囉夜
- 417) mo he mo dan li jia na 摩訶末怛唎迦拏
- 418) na mo suo jie li duo 南無娑羯唎多
ye pan 夜泮

419) bi shai na bei ye pan	毖瑟拏婢曳泮
420) bo la he mo ni ye pan	勃囉訶牟尼曳泮
421) e qi ni ye pan	阿耆尼曳泮
422) mo he jie li ye pan	摩訶羯唎曳泮
423) jie la tan chi ye pan	羯囉檀持曳泮
424) mie dan li ye pan	蔑怛唎曳泮
425) lao dan li ye pan	勞怛唎曳泮
426) zhe wen cha ye pan	遮文茶曳泮
427) jie luo la dan li ye pan	羯邏囉怛唎曳泮
428) jia bo li ye pan	迦般唎曳泮
429) e di mu zhi duo	阿地目質多
430) jia shi mo she nuo	迦尸摩舍那
431) po si ni ye pan	婆私你曳泮
432) yan ji zhi	演吉質
433) sa tuo po xie	薩埵婆寫
434) mo mo yin tu na	麼麼印兔那
mo mo xie	麼麼寫
V.	(第五會)
435) tu shai zha zhi duo	突瑟吒質多
436) e mo dan li zhi duo	阿末怛唎質多
437) wu she he la	烏闍訶囉
438) qie po he la	伽婆訶囉
439) lu di la he la	嚧地囉訶囉

440) po suo he la	婆娑訶囉
441) mo she he la	摩闍訶囉
442) she duo he la	闍多訶囉
443) shi bi duo he la	視毖多訶囉
444) ba liao ye he la	跋略夜訶囉
445) qian tuo he la	乾陀訶囉
446) bu shi bo he la	布史波訶囉
447) po la he la	頗囉訶囉
448) po xie he la	婆寫訶囉
449) bo bo zhi duo	般波質多
450) tu shai zha zhi duo	突瑟吒質多
451) lao tuo la zhi duo	勞陀囉質多
452) yao cha jie la he	藥叉揭囉訶
453) la cha suo jie la he	囉刹娑揭囉訶
454) bi li duo jie la he	閉隸多揭囉訶
455) pi she zhe jie la he	毗舍遮揭囉訶
456) bu duo jie la he	部多揭囉訶
457) jiu pan cha jie la he	鳩槃荼揭囉訶
458) xi qian tuo jie la he	悉乾陀揭囉訶
459) wu dan mo tuo jie la he	烏怛摩陀揭囉訶
460) che ye jie la he	車夜揭囉訶
461) e bo sa mo la jie la he	阿播薩摩囉揭囉訶
462) zhai que ge	宅祛革

463) cha qi ni jie la he	茶耆尼揭囉訶
464) li fo di jie la he	唎佛帝揭囉訶
465) she mi jia jie la he	闍彌迦揭囉訶
466) she ju ni jie la he	舍俱尼揭囉訶
467) mu tuo la	姥陀囉
468) nan di jia jie la he	難地迦揭囉訶
469) e lan po jie la he	阿藍婆揭囉訶
470) qian du bo ni jie la he	乾度波尼揭囉訶
471) shi fa la	什伐囉
472) yin jia xi jia	堙迦醯迦
473) zhui di yao jia	墜帝藥迦
474) dan li di yao jia	怛隸帝藥迦
475) zhe tu tuo jia	者突託迦
476) ni ti shi fa la	昵提什伐囉
477) bi shan mo shi fa la	毖釤摩什伐囉
478) bo di jia	薄底迦
479) bi di jia	鼻底迦
480) shi li shai mi jia	室隸瑟密迦
481) suo ni bo di jia	娑你般帝迦
482) sa po shi fa la	薩婆什伐囉
483) shi lu ji di	室嚧吉帝
484) mo tuo pi da lu zhi jian	末陀鞞達嚧制劍
485) e qi lu qian	阿綺嚧鉗

486) mu que lu qian	目佉嚧鉗
487) jie li tu lu qian	羯唎突嚧鉗
488) jie la he	揭囉訶
489) jie lan jie na shu lan	揭藍羯拏輸藍
490) dan duo shu lan	憚多輸藍
491) qi li ye shu lan	迄唎夜輸藍
492) mo mo shu lan	末麼輸藍
493) ba li shi po shu lan	跋唎室婆輸藍
494) bi li shai zha shu lan	毖栗瑟吒輸藍
495) wu tuo la shu lan	烏陀囉輸藍
496) jie zhi shu lan	羯知輸藍
497) ba xi di shu lan	跋悉帝輸藍
498) wu lu shu lan	鄔嚧輸藍
499) chang qie shu lan	常伽輸藍
500) he xi duo shu lan	喝悉多輸藍
501) ba tuo shu lan	跋陀輸藍
502) suo fang ang qie	娑房盎伽
503) bo la zhang qie shu lan	般囉丈伽輸藍
504) bu duo bi duo cha	部多毖跢茶
505) cha qi ni	茶耆尼
506) shi po la	什婆囉
507) tuo tu lu jia	陀突嚧迦
508) jian du lu ji zhi	建咄嚧吉知

509) po lu duo pi	婆路多毗
510) sa bo lu	薩般嚧
511) he ling qie	訶凌伽
512) shu sha dan la	輸沙怛囉
513) suo na jie la	娑那羯囉
514) pi sha yu jia	毗沙喻迦
515) e qi ni	阿耆尼
516) wu tuo jia	烏陀迦
517) mo la pi la	末囉鞞囉
518) jian duo la	建跢囉
519) e jia la	阿迦囉
520) mi li du	密唎咄
521) da lian bu jia	怛斂部迦
522) di li la zha	地栗刺吒
523) bi li shai zhi jia	毖唎瑟質迦
524) sa po na ju la	薩婆那俱囉
525) si yin qie bi [◎]	肆引伽弊 [◎]
526) jie la li yao cha	揭囉唎藥叉
527) dan la chu	怛囉芻
528) mo la shi	末囉視
529) fei di shan	吠帝鈇
530) suo pi shan	娑鞞鈇
531) xi dan duo bo da la	悉怛多鉢怛囉

532) mo he ba she lu	摩訶跋闍嚧
533) shai ni shan	瑟尼釤
534) mo he bo lai zhang qi lan	摩訶般賴丈耆藍
535) ye bo tu tuo	夜波突陀
536) she yu she nuo	舍喻闍那
537) bian da li na	辯怛隸拏
538) pi tuo ye	毗陀耶
539) pan tan jia lu mi	槃曇迦嚧彌
540) di shu	帝殊
541) pan tan jia lu mi	槃曇迦嚧彌
542) bo la pi tuo	般囉毗陀
543) pan tan jia lu mi	槃曇迦嚧彌
544) da zhi tuo	跢姪他
545) nan [◎]	喃 [◎]
546) e na li	阿那隸
547) pi she ti	毗舍提
548) pi la	鞞囉
549) ba she la	跋闍囉
550) tuo li	陀唎
551) pan tuo pan tuo ni	槃陀槃陀你
552) ba she la bang ni pan	跋闍囉謗尼泮
553) hu xin du lu yong pan	虎訖都嚧甕泮
554) suo po he	莎婆訶

ā nán shì fó dǐng guāng jù xī dá duō bān dā luō mì mì qiē tuó
阿難，是佛頂光聚悉怛多般怛囉秘密伽陀

wéi miào zhāng jù chū shēng shí fāng yī qiè zhū fó
微妙章句，出生十方一切諸佛。

Anan, những câu nhiệm màu, những bài kệ bí mật Phật đỉnh quang tụ Tát đát đa bát đát ra xuất sanh mười phương chư Phật.

shí fāng rú lái yīn cǐ zhòu xīn dé chéng wú shàng zhèng biàn zhī jué
十方如來因此咒心，得成無上正遍知覺。

Mười phương Như Lai nhân chú tâm này, thành vô thượng chánh biến tri giác.

shí fāng rú lái zhí cǐ zhòu xīn jiàng fú zhū mó zhì zhū wài
十方如來執此咒心，降伏諸魔，制諸外
dào
道。

Mười phương Như Lai nắm chú tâm này uốn dẹp các ma, chế phục ngoại đạo.

shí fāng rú lái chéng cǐ zhòu xīn zuò bǎo lián huá yīng wēi chén
十方如來乘此咒心，坐寶蓮華，應微塵
guó
國。

Mười phương Như Lai vận chú tâm này ngồi hoa sen báu, ứng hiện vi trần cõi nước.

shí fāng rú lái hán cǐ zhòu xīn yú wēi chén guó zhuǎn dà fǎ lún 。
十方如來含此咒心，於微塵國轉大法輪。

Mười phương Như Lai ngậm chú tâm này nơi vi trần cõi
chuyển đại pháp luân.

shí fāng rú lái chí cǐ zhòu xīn néng yú shí fāng mó dǐng shòu jì 。
十方如來持此咒心，能於十方摩頂授記。

zì guǒ wèi chéng yì yú shí fāng méng fó shòu jì 。
自果未成，亦於十方蒙佛授記。

Mười phương Như Lai giữ chú tâm này xoa đánh thọ ký cho
các Bồ-tát. Tự mình quả vị chưa thành, nhưng chú tâm này
sẽ được mười phương Phật thọ ký.

shí fāng rú lái yī cǐ zhòu xīn néng yú shí fāng bá jì qún kǔ 。
十方如來依此咒心，能於十方拔濟群苦。

suǒ wèi dì yù è guǐ chù shēng máng lóng yīn yǎ yuàn zēng
所謂地獄、餓鬼、畜生，盲聾瘡啞，怨憎

huì kǔ ài bié lí kǔ qiú bù dé kǔ wǔ yīn chì shèng
會苦，愛別離苦，求不得苦，五陰熾盛，

dà xiǎo zhū héng tóng shí jiě tuō zéi nán bīng nán wáng nán yù
大小諸橫，同時解脫。賊難兵難，王難獄

nán fēng huǒ shuǐ nán jī kě pín qióng yīng niàn xiāo sǎn
難，風火水難，饑渴貧窮，應念消散。

Mười phương Như Lai nương chú tâm này cứu vớt các khổ ...
Những nơi địa ngục, ngạ quỷ súc sanh, đui điếc câm ngọng,

Khổ vì ghét phải gặp nhau, thương yêu phải xa lìa, khổ vì cầu không được, năm ấm hưng thịnh, lớn nhỏ các nạn, cùng lúc giải thoát. Nạn giặc cướp binh đao, vua bắt ngục tù, nạn gió bão lụt lửa cháy, đói khát nghèo cùng, theo niệm tiêu tan.

shí fāng rú lái suí cǐ zhòu xīn néng yú shí fāng shì shàn zhī shì
十方如來隨此咒心，能於十方事善知識。

sì wēi yí zhōng gòng yǎng rú yì héng shā rú lái huì zhōng tuī
四威儀中，供養如意。恆沙如來會中，推

wéi dà fǎ wáng zǐ
為大法王子。

Mười phương Như Lai nhờ thần chú này, hay ở mười phương thờ các thiện tri thức. Trong bốn oai nghi, được như ý cúng dường. Hằng hà Như Lai ở trong chúng hội, chọn làm Pháp vương tử.

shí fāng rú lái xíng cǐ zhòu xīn néng yú shí fāng shè shòu qīn yīn
十方如來行此咒心，能於十方攝受親因，

lǐng zhū xiǎo chéng wén mì mì cáng bú shēng jīng bù
令諸小乘，聞秘密藏，不生驚怖。

Mười phương Như Lai dùng chú tâm này nhiếp thọ thân nhân, khiến hàng tiểu thừa nghe tạng bí mật không sanh kinh sợ.

shí fāng rú lái sòng cǐ zhōu xīn chéng wú shàng jué zuò pú tí
 十方如來誦此咒心，成無上覺，坐菩提
 shù rù dà niè pán
 樹，入大涅槃。

Mười phương Như Lai tụng tâm chú này, thành Vô thượng giác, ngồi cội Bồ đề, nhập đại Niết bàn.

shí fāng rú lái chuán cǐ zhōu xīn yú miè dù hòu fù fó fǎ
 十方如來傳此咒心，於滅度後，付佛法
 shì jiù jìng zhù chí yán jìng jiè lǜ xī dé qīng jìng ruò
 事，究竟住持，嚴淨戒律，悉得清淨。若
 wǒ shuō shì fó dǐng guāng jù bān dá luō zhōu cóng dàn zhì mù yīn
 我說是佛頂光聚般怛囉咒，從旦至暮，音
 shēng xiāng lián zì jù zhōng jiān yì bú zhòng diē jīng héng shā jiē
 聲相聯，字句中間，亦不重疊，經恆沙劫
 zhōng bú néng jìn yì shuō cǐ zhōu míng rú lái dǐng rǔ děng yǒu
 終不能盡。亦說此咒，名如來頂。汝等有
 xué mò jìn lún huí fā xīn zhì chéng qǔ ā luó hàn bú chí
 學，末盡輪迴，發心至誠取阿羅漢，不持
 cǐ zhōu ér zuò dào chǎng lìng qí shēn xīn yuǎn zhū mó shì
 此咒，而坐道場，令其身心，遠諸魔事，
 wú yǒu shì chù
 無有是處。』

Mười phương Như Lai chuyên trì tâm chú này, sau khi diệt độ, khiến cho Phật pháp, rốt ráo trụ đời. Giới luật trang

nghiêm, đều được thanh tịnh. Nếu ta nói chú Phật đỉnh quang tụ Bát Đát Ra này từ sáng đến tối, âm thanh nối nhau, chữ câu không trùng điệp, trải qua kiếp số như cát sông Hằng cũng không cùng tận. Cũng nói chú này, gọi là Như Lai Đảnh. Bậc hữu học các ông, luân hồi sau cuối, Phát tâm chí thành muốn chứng quả A la hán, không trì chú này, mà ngồi đạo tràng, khiến thân tâm mình, xa lìa việc ma, quyết không có lẽ ấy.”

『阿難，我今為汝更說此咒，救護世間，
得大無畏，成就眾生出世間智。若我滅
後，末世眾生，有能自誦，若教他誦，當
知如是誦持眾生，火不能燒，水不能溺，
大毒、小毒所不能害，如是乃至龍天鬼
神，精祇魔魅，所有惡咒，皆不能著，心
得正受。』

“Anan, Ta nay vì ông mà nói chú này, cầu bảo hộ thế gian, không còn lo sợ, thành tựu chúng sanh được trí xuất thế.

Nếu sau khi Ta diệt độ, chúng sanh thời mặt pháp, có thể tự tụng, hoặc dạy người tụng, nên biết như thế, chúng sanh thọ trì, lửa không thể cháy, nước không nhận chìm, độc lớn độc nhỏ đều không hại được. Như thế cho đến trời rồng quỷ thần, tinh kì quỷ mị, tất cả ác chú, đều không hại được, tâm được chánh thọ.”

『是善男子，若讀若誦，若書若寫，若帶
 若藏，諸色供養，劫劫不生貪窮下賤，不
 可樂處。此諸眾生，縱其自身不作福業，
 十方如來所有功德，悉與此人。由是得於
 恆河沙阿僧祇不可說不可說劫，常與諸佛
 同生一處，無量功德如惡叉聚，同處熏
 修，永無分散。是故能令破戒之人，戒根
 清淨，未得戒者，令其得戒。未精進者，

líng dé jīng jìn wú zhì huì zhě líng dé zhì huì bú qīng jìng
 令得精進，無智慧者，令得智慧。不清淨
 zhě sù dé qīng jìng bú chí zhāi jiè zì chéng zhāi jiè
 者，速得清淨。不持齋戒，自成齋戒。』

“Thiện nam tử nào, đọc tụng chú này, hoặc là biên chép, hoặc
 đeo hay giữ, hoặc chư cúng dường chú này, thì đời đời không
 sanh nhà nghèo cùng hạ tiện, nơi không an vui. Những chúng
 sanh này, dù cho thân mình, không tạo phước lành, công đức
 của mười phương Như Lai, đều cho người ấy. Nên được hằng
 sa a tăng kì bất khả thuyết bất khả thuyết kiếp, thường sanh
 một chỗ cùng với chư Phật, vô lượng công đức như cây ác xoa
 mọc một chỗ, cùng nhau huân tu, trọn không xa lìa. Nên có
 thể khiến người phá giới làm cho giới căn thanh tịnh. Người
 chưa đắc giới, khiến được đắc giới. Người không tinh tấn,
 khiến cho tinh tấn. Người không trí huệ, khiến được trí huệ.
 Người không thanh tịnh, chóng được thanh tịnh. Người
 không trì trai, liền tự thành tựu trai giới.”

yòu yún ruò zào wǔ nì wú jiān zhòng zuì jí zhū bǐ qiū
 又云：『若造五逆無間重罪，及諸比丘、
 bǐ qiū ní sì qì bā qì sòng cǐ zhòu yǐ rú shì zhòng yè
 比丘尼四棄八棄，誦此咒已，如是重業，
 yóu rú měng fēng chuī sǎn shā jù xī jiē miè chú gēng wú háo
 猶如猛風吹散沙聚，悉皆滅除，更無毫
 fǎ ā nán ruò yǒu zhòng shēng cóng wú liàng wú shù jié lái suǒ
 髮。阿難，若有眾生從無量無數劫來，所

yǒu yí qiè qīng zhòng zuì zhàng cóng qián shì lái wèi jí chàn huǐ ruò
 有一切輕重罪障，從前世來未及懺悔，若
 néng dú sòng shū xiě cǐ zhōu shēn shàng dài chí ruò ān zhù
 能讀誦、書寫此咒，身上帶持，若安住
 chù zhuāng zhái yuán guǎn rú shì jī yè yóu tāng xiāo xuě bú
 處、莊宅園館。如是積業，猶湯銷雪，不
 jiǔ jiē dé wú wú shēng rěn
 久皆得悟無生忍。』

Lại bảo: “Nếu người tạo tội ngũ nghịch tội nặng đọa vô gián, và các Tỳ kheo, Tỳ kheo ni phạm bốn và tám tội trọng, tụng thần chú này, nghiệp nặng như thế, cũng như gió lớn, thổi bay hết cát, thấy đều tiêu trừ, không còn mảy may. Anan, nếu có chúng sanh, từ vô lượng vô số kiếp đến nay, tất cả tội chướng nặng nhẹ, từ đời trước đến nay, chưa kịp sám hối. Nếu tụng đọc biên chép chú này, đeo mang trên thân, thì nơi ở được an, vườn nhà trang trại. Nghiệp chứa nhóm ấy, như tuyết gặp nước nóng, không lâu sẽ được ngộ Vô sanh nhẫn.

yòu yún qiú cháng mìng zhě jí dé cháng mìng yù qiú guǒ bào
 又云：『求長命者，即得長命；欲求果報
 sù yuán mǎn zhě sù dé yuán mǎn shēn mìng sè lì yì fù rú
 速圓滿者，速得圓滿；身命色力，亦復如

shì míng zhōng zhī hòu suí yuàn wǎng shēng shí fāng guó tǔ bì dìng
 是。命終之後，隨願往生十方國土，必定
 bú shēng biān dì xià jiàn hé kuàng zā xíng
 不生邊地下賤，何況雜形。』

Lại bảo: “Nếu người cầu sống lâu, liền được sống lâu, muốn
 cầu quả lành sẽ mau được viên mãn, thân thể sức khỏe cũng
 lại như thế. Sau khi mạng chung, tùy nguyện được vãng sanh
 đến mười phương quốc độ, quyết sẽ không sanh nơi biên địa
 hạ tiện, hưởng các hình khác.”

yòu yún shì gù rú lái xuān shì cǐ zhòu yú wèi lái shì
 又云：『是故如來宣示此咒，於未來世，
 bǎo hù chū xué zhū xiū xíng zhě rù sān mó dì shēn xīn tài
 保護初學，諸修行者，入三摩地，身心泰
 rán dé dà ān yǐn gēng wú yī qiè zhū mó guǐ shén jí wú
 然，得大安隱。更無一切諸魔鬼神，及無
 shǐ lái yuān héng sù yāng jiù yè chén zhài lái xiāng nǎo hài rǔ
 始來冤橫宿殃、舊業陳債，來相惱害。汝
 jí zhòng zhōng zhū yǒu xué rén jí wèi lái shì zhū xiū xíng zhě yī
 及眾中諸有學人，及未來世諸修行者，依
 wǒ tán chǎng rú fǎ chí jiè suǒ shòu jiè zhǔ féng qīng jìng
 我壇場，如法持戒；所受戒主，逢清淨
 sēng yú cǐ zhòu xīn bú shēng yí huǐ shì shàn nán zǐ yú
 僧。於此咒心，不生疑悔。是善男子，於

cǐ fù mǔ suǒ shēng zhī shēn bú dé xīn tōng shí fāng rú lái biàn
此父母所生之身，不得心通，十方如來便

wéi wàng yǔ 』 (bái xià)
為妄語。』 (拜下)

Lại bảo: “Thế nên Như Lai tuyên thuyết chú này để cho đời sau bảo hộ bậc sơ học, những người tu tập, vào Tam ma địa¹², thân tâm an nhiên, được đại an ổn, càng không bị các ma quỷ thần, và oan gia quả báo nhiều đời, nghiệp cũ chứa nhóm, muốn đến náo hại. Ông và chúng hội, các bậc hữu học, và chúng đời vị lai, những người tu hành, thiết lập đàn tràng, như pháp trì giới, người chủ thọ giới, gặp Tăng thanh tịnh, trì tâm chú này, không sanh nghi hoặc. Vị thiện nam tử ấy, ngay nơi thân cha mẹ sanh, nếu không chứng đắc tha tâm thông, thì mười phương Như Lai đã nói vọng ngữ.” (một lay)

wǒ jī zhòng shēng	wú shǐ cháng wéi	sān yè liù gēn	zhòng zuì suǒ zhàng
我及眾生	無始常為	三業六根	重罪所障
bú jiàn zhū fó	bú zhī chū yào	dàn shùn shēng sǐ	bú zhī miào lǐ
不見諸佛	不知出要	但順生死	不知妙理
wǒ jīn suī zhī	yóu yǔ zhòng shēng	tóng wéi yī qiè	zhòng zuì suǒ zhàng
我今雖知	猶與眾生	同為一切	重罪所障
jīn duì shì jiā shì zūn jí shí fāng zhū fó	pǔ wéi zhòng shēng	guī mìng chàn huǐ	
今對釋迦世尊及十方諸佛	普為眾生	歸命懺悔	

¹² Tam ma địa: tiếng Phạn là Samādhi, còn gọi là Tam muội, tam ma đề, Tam ma đế, ý dịch là Đăng trì, chánh định, định ý, chánh tâm hành xứ. Tức viễn ly hôn trầm trạo cử, tâm chuyên trụ tĩnh thân vào một cảnh giới. Lại tâm ngừng nghỉ nên gọi là định, là trạo cử nên gọi là đăng, tâm không tán loạn nên gọi là trì.

wéi yuàn jiā hù lìng zhàng xiāo miè
惟願加護 令障消滅

niàn jìng qǐ lì chàng yún
(念竟起立唱云)

Con và chúng sanh, từ xưa thường bị, ba nghiệp sáu căn, chướng nghiệp trọng tội, không thấy chư Phật, không biết pháp xuất li. Chỉ thuận theo sanh tử, không biết diệu lí, nay con tuy biết, nhưng vì cùng với nghiệp chướng trọng tội của chúng sanh. Nay đối trước Thích Ca Thế Tôn cùng với mười phương chư Phật, khắp vì chúng sanh, quy mạng sám hối. Duy nguyện gia hộ, khiến cho nghiệp chướng tiêu trừ.

(Nghĩ xong đứng lên xưng rằng)

pǔ wéi sì ēn sān yǒu fǎ jiè zhòng shēng xī yuàn duàn chú sān zhàng
普為四恩三有 法界眾生 悉願斷除三障

guī mìng chàn huǐ
皈命懺悔。

bái xià chàng jǐ wú tǐ tóu dì xīn fù niàn yún
(拜下) (唱已。五體投地。心複念云)

Nay con khắp vì bốn ân ba cõi, pháp giới chúng sanh.
Nguyện đều được đoạn trừ ba chướng, quy mạng sám hối.

(Xưng xong, năm vóc lạy xuống, tâm lại nghĩ rằng:)

wǒ yǔ zhòng shēng wú shǐ lái jīn yóu ài jiàn gù nèi jì wǒ rén
我與眾生 無始來今 由愛見故 內計我人

wài jiā è yǒu bú suí xǐ tā yī háo zhī shàn wéi biān sān yè
外加惡友 不隨喜他 一毫之善 唯遍三業

guǎng zào zhòng zuì shì suī bù guǎng è xīn biàn bù zhòu yè xiāng xù
廣造眾罪 事雖不廣 惡心遍布 晝夜相續

wú yǒu jiān duàn fù huì guò shī bú yù rén zhī bú wèi è dào
無有間斷 覆諱過失 不欲人知 不畏惡道

wú cán wú kuì bō wú yīn guǒ gù yú jīn rì shēn xīn yīn guǒ
無慚無愧 撥無因果 故於今日 深信因果

shēng zhòng cán kuì shēng dà bù wèi fā lòu chàn huǐ duàn xiāng xù xīn
生重慚愧 生大怖畏 發露懺悔 斷相續心

fā pú tí xīn 發 菩 提 心	duàn è xiū shàn 斷 惡 修 善	qín cè sān yè 勤 策 三 業	fān xī zhòng guò 翻 昔 重 過
suí xǐ fān shèng 隨 喜 凡 聖	yí háo zhī shàn 一 毫 之 善	niàn shí fāng fó 念 十 方 佛	yǒu dà fú huì 有 大 福 慧
néng jiù bá wǒ 能 救 拔 我	jī zhū zhòng shēng 及 諸 眾 生	cóng èr sǐ hǎi 從 二 死 海	zhì sān dé àn 置 三 德 岸
cóng wú shǐ lái 從 無 始 來	bú zhī zhū fǎ 不 知 諸 法	běn xìng kōng jì 本 性 空 寂	guǎng zāo zhòng è 廣 造 眾 惡
jīn zhī kōng jì 今 知 空 寂	wéi qiú pú tí 為 求 菩 提	wéi zhòng shēng gù 為 眾 生 故	guǎng xiū zhū shàn 廣 修 諸 善
biàn duàn zhòng è 遍 斷 眾 惡	wéi yuàn shì jiā shì zūn 惟 願 釋 迦 世 尊	jī shí fāng fó 及 十 方 佛	cí bēi shè shòu 慈 悲 攝 受

(qǐ lì , wèn xùn)
(起 立 , 問 訊)

Con và chúng sanh từ xưa đến nay, do vì ái kiến,
 Bên trong phân biệt nhân ngã, bên ngoài hại bạn lành, không
 biết tùy hỷ. Một chút phước thiện chỉ khắp ba nghiệp, rộng
 tạo các tội. Việc tuy không rộng, tâm ác thì khắp, ngày đêm
 liên tục, không hề ngừng nghỉ, che giấu tội lỗi, không muốn
 người biết, không sợ đường ác, không biết xấu hổ, bác không
 nhân quả. Cho nên ngày nay, tin sâu nhân quả, sanh lòng hổ
 thẹn. Rất là lo sợ, phát lồ sám hối, dứt tâm tương tục. Phát
 tâm Bồ đề, dứt ác tu thiện, siêng tu ba nghiệp, Sám hối tội
 xưa, tùy hỷ thánh phàm, một chút thiện nhỏ. Xin mười
 phương Phật, có phước huệ lớn, có thể cứu con, và các chúng
 sanh, từ biển nhị tử¹³, lên bờ tam đức. Từ xưa đến nay,

¹³ Nhị tử: 1. Phần đoạn sanh tử: Lấy các nghiệp thiện ác hữu lậu làm nhân, phiền não chướng làm duyên, sẽ thọ thô báo trong ba cõi, quả báo ấy có tuổi thọ dài ngắn, thân thể lớn nhỏ đều có giới hạn nhất định, nên gọi là phần đoạn thân. Chúng sanh thọ thân phần đoạn sanh tử mà

không biết các pháp, tánh vốn vắng lặng, rộng làm các việc ác, nay biết tánh vắng lặng, vì cầu Bồ đề. Khắp vì chúng sanh, rộng tu các điều thiện, dứt các việc ác. Duy nguyện Thích Ca Thế Tôn, và mười phương Phật, từ bi nhiếp thọ.

zhì xīn chàn huǐ dì zǐ zhòng děng jí fǎ jiè zhòng shēng yǔ zhū
至心懺悔，弟子眾等，及法界眾生，與諸
(拜下) (起·持跪)
rú lái bǎo jué yuán míng zhēn jìng miào xīn wú èr yuán mǎn ér
如來，寶覺圓明真淨妙心，無二圓滿。而
wǒ xī zāo wú shǐ wàng xiǎng jiǔ zài lún huí zì zhū wàng xiǎng
我昔遭無始妄想，久在輪迴。自諸妄想，
zhǎn zhuǎn xiāng yīn cóng mí jī mí yǐ lì chén jié suī fó fā
展轉相因，從迷積迷，以歷塵劫，雖佛發
míng yóu mò néng fǎn yóu shì jǔ xīn fú zhe chù shì hūn
明，猶莫能返。由是舉心縛著，觸事昏
mí bú chí jiè lǜ bú zhī chán nà wú yǒu zhì huì zòng
迷，不持戒律，不知禪那。無有智慧。縱
tān chēn chī fā shēn kǒu yì zào shí xí yīn gǎn liù jiāo
貪瞋痴，發身口意，造十習因，感六交
bào rú shì nǎi zhì sì qī bā qī wǔ piān qī jù shí bō
報。如是乃至四棄八棄，五篇七聚，十波

phải chịu luân hồi, nên gọi là phần đoạn sanh tử. 2. Biến dịch sanh tử, còn gọi là bất tư nghi biến dịch sanh tử, hàng A la hán, Bích chi Phật, Đại Bồ tát, tuy không bị luân hồi phần đoạn sanh tử, nhưng vì lấy vô lậu có phân biệt nghiệp làm nhân, tri chướng làm duyên, ở ngoài ba cõi thọ thân thù thắng vi diệu, tức thọ ý sanh thân, lại dùng thân này đi vào ba cõi tu tập Bồ tát hạnh, cho đến thành quả Phật. Thân mà họ thọ nhận là vì nguyện lực từ bi, nên thọ mạng và thân thể của họ tự do biến hóa, không bị hạn chế, nên gọi là biến dịch thân. Hành giả thọ thân biến dịch này gọi là biến dịch sanh tử.

luó yí sì bā qīng gòu wǔ nì qī zhē dà xiǎo zhū è
 羅夷，四八輕垢，五逆七遮，大小諸惡，
 bàng fǎ bàng rén pò jiè pò zhāi qīn sǔn cháng zhù tōu sēng qí
 謗法謗人，破戒破齋，侵損常住，偷僧祇
 wù huǐ tǎ huài sì wū jìng fàn xíng shì hài fù mǔ chū
 物，毀塔壞寺，汙淨梵行，弑害父母，出
 fó shēn xiě xiá jìn è yǒu wéi bèi liáng shī xū tān xìn
 佛身血，狎近惡友，違背良師，虛貪信
 shī làn yīng gōng jìng qǐ zhū xié jiàn bō wú yīn guǒ zì
 施，濫膺恭敬，起諸邪見，撥無因果，自
 zuò jiào tā jiàn wén suí xǐ rú shì děng zuì wú liàng wú
 作教他，見聞隨喜。如是等罪，無量無
 biān qiān fó chū shì bú tōng chàn huǐ shě zī xíng mìng hé
 邊，千佛出世，不通懺悔。捨茲形命，合
 duò sān tú bèi yīng wàn kǔ fù yú xiān shì zhòng nǎo jiāo
 墮三塗，備膺萬苦。復於現世，眾惱交
 jiān huò è jí yíng chán tā yuán bī pò zhāng yú dào fǎ
 煎，或惡疾縈纏，他緣逼迫，障於道法。
 bú dé xūn xiū jīn yù
 不得熏修。今遇

(就地一拜)

dà fó dǐng rú lái mì yīn xiū zhèng le yì zhū pú sà wàn xíng shǒu léng
大佛頂如來密因修證了義諸菩薩萬行首楞

yán jīng fó dǐng guāng jù xī dá duō bān dá luō mì mì qiē tuó wēi
嚴經，佛頂光聚悉怛多般怛囉秘密伽陀微
(就地一拜)

miào zhāng jù néng shǐ rú shì zuì zhàng yīng niàn xiāo miè biàn qí
妙章句。能使如是罪障，應念消滅，變其

suǒ shòu dì yù kǔ yīn chéng ān lè guó gù yú jīn rì guī
所受地獄苦因，成安樂國。故於今日，皈

xiàng shì jiā shì zūn shí fāng dà shī fā pú tí xīn xiū zhēn
向釋迦世尊，十方大師，發菩提心，修真
(就地一拜) (就地一拜)

yán xíng yǔ zhū zhòng shēng yí yí pī chén rú shì zhòng zuì
言行，與諸眾生，一一披陳，如是眾罪，

chéng xīn fā lòu qiú āi chàn huǐ
誠心發露，求哀懺悔。

wéi yuàn
惟願
(就地一拜)

zhū fó rú lái pǔ mén dà bēi yuàn wáng fǔ chuí zhèng jiàn lìng
諸佛如來，普門大悲願王，俯垂證鑒。令
(起，持跪)

dì zǐ zhòng děng yǔ fǎ jiè zhòng shēng sān yè liù gēn wú shǐ
弟子眾等，與法界眾生，三業六根，無始

suǒ zuò xiàn zài dāng zuò zì zuò jiào tā jiàn wén suí xǐ
所作，現在當作，自作教他，見聞隨喜。

ruò yì bú yì ruò shì bú shì ruò yí bú yí ruò fù ruò
 若憶不憶，若識不識，若疑不疑，若覆若
 lù dà xiǎo qīng zhòng yí qiè zhū zuì bì jìng qīng jìng wǒ
 露，大小輕重，一切諸罪，畢竟清淨。我
 chàn huǐ yǐ liù gēn sān yè jìng wú xiá lèi shí yīn liù
 懺悔已，六根三業，淨無瑕累，十因六
 bào qī qù qīng xiǎng xiāo miè wú yú
 報，七趣情想，消滅無餘。

yǎng jì
 仰冀

hōng cí míng xūn jiā bì shǐ dì zǐ zhòng děng yǔ fǎ jiè zhòng
 洪慈，冥熏加庇，使弟子眾等，與法界眾
 shēng nèi wài zhàng yuán jī miè zì tā xíng yuàn yuán chéng kāi běn
 生，內外障緣寂滅，自他行願圓成，開本
 zhī jiàn zhì zhū mó wài xiàn shēng zhī nèi xīn wú fán nǎo
 知見，制諸魔外。現生之內，心無煩惱，
 shēn wú bìng kǔ sān zāi bā nán yǒng dé xiāo chú yī shí fēng
 身無病苦。三災八難永得消除。衣食豐
 ráo zhèng xìn sān bǎo yuè jīng wén jiào guò mù bú wàng yī wén
 饒，正信三寶。閱經聞教過目不忘，一聞
 qiān wù dé dà zǒng chí sān yè suí zhì zhuāng yán lǜ yí
 千悟，得大總持。三業隨智。莊嚴律儀。

yú miào chán nà jué wú wú huò yuán pò wǔ yīn yuán chāo wǔ
 於妙禪那覺悟無惑，圓破五陰，圓超五
 zhuó cháng yǎn dà chéng shēn dá shí xiāng biàn cái wú ài qì
 濁。常演大乘，深達實相。辯才無礙，契
 lǐ qì jī shě cǐ bào shēn gēng wú tā qù jué dìng wǎng shēng
 理契機。捨此報身，更無他趣，決定往生
 jí lè shì jiè zhì lín mìng zhōng yù zhī shí zhì qīn jìn
 極樂世界。至臨命終，預知時至，親覲
 ā mí tuó fó fǔ chuí jiē yǐn gāo yù hǎi huì dé shòu jì
 阿彌陀佛，俯垂接引，高預海會，得受記
 bié rán hòu bù wéi ān yǎng huí rù suǒ pó fēn shēn chén
 別。然後不違安養，回入娑婆，分身塵
 chà zhú lèi suí xíng chàng shuō yī chéng zhēn shí zhī dào yǐ cǐ
 刹，逐類隨形，暢說一乘真實之道。以此
 léng yán fǎ mén jí fǎ huá jīng kāi shì wèi xué lìng zhū zhòng
 楞嚴法門，及法華經，開示末學。令諸眾
 shēng huò miào wēi mì xìng jìng míng xīn dé qīng jìng yǎn fán
 生，獲妙微密，性淨明心，得清淨眼。凡
 jiàn wǒ xíng wén wǒ míng zhě yǒng lí zāi nán fā pú tí
 見我形、聞我名者，永離災難，發菩提
 xīn líng wǒ fǎ zhě dé zhèng biàn zhī xuán xìng diān dǎo zhí
 心；聆我法者，得正遍知，旋性顛倒，直

qù pú tí zhōng wú yū qū yòu yuàn wǒ děng zhì huì rú wén
 趣菩提，中無迂曲。又願我等智慧如文
 shū xíng yuàn rú pǔ xiān cí bēi rú guān yīn shén lì rú shì
 殊，行願如普賢，慈悲如觀音，神力如勢
 zhì xiào xíng rú dì cáng zhuāng yán jìng tǔ rú mí tuó shì
 至，孝行如地藏。莊嚴淨土，如彌陀世
 zūn jí lè wú yì cháng yǎn dà chéng rú shì jiā rú lái
 尊，極樂無異，常演大乘。如釋迦如來，
 yǔ zhū zhòng shēng tóng dào rú lái yī chéng jí miè chǎng dì rú shì
 與諸眾生，同到如來一乘寂滅場地。如是
 sān huò dùn kōng sān yè qīng jìng sān zhàng xiāo chú sān yīn yuán
 三惑頓空，三業清淨，三障消除，三因圓
 fā sān guān yuán míng sān dì yuán xiǎn sān dé yuán zhèng sān
 發，三觀圓明，三諦圓顯，三德圓證，三
 shēn yuán zhāng sì ēn zǒng bào sān yǒu qí zī xū kōng yǒu
 身圓彰，四恩總報，三有齊資，虛空有
 jìn wǒ yuàn wú qióng fǎ jiè zhòng shēng tóng yuán zhòng zhì
 盡，我願無窮，法界眾生，同圓種智。
 chàn huǐ yǐ guī mìng lǐ sān bǎo
 懺悔已 皈命禮三寶 (bái qǐ wèn xùn 拜起，問訊)

(lǐ jìng qǐ lì zhěng yī fú nián xiāng lú lì dìng shǎo qīng yuán xiǎng sān bǎo xiǎn shèng cè sāi xū kōng,
 禮竟起立，整衣服，拈香爐，立定少頃，緣想三寶賢聖，罌塞虛空，
 yú dào chāng zhōng gè shēng fǎ chén yī cì xuán shēn yī yī biàn rào ān xiāng ér zhuǎn kǒu zuò fàn yīn chàng yún。
 於道場中，各生法塵，以次旋身一一遍遶安詳而轉，口作梵音唱云。)

Chí tâm sám hối (*một lay, quỳ*) , đệ tử chúng con, và pháp giới chúng sanh, cùng các Như Lai, bảo giác viên minh, chơn tịnh diệu tâm, viên mãn không khác. Con xưa vọng tưởng không cùng, ở mãi trong luân hồi. Từ các vọng tưởng, làm nhân cho nhau, từ mê thêm mê, trải qua nhiều kiếp, tuy Phật chỉ dạy, nhưng chưa tỏ ngộ. Do vậy khởi tâm chấp trước, gặp việc thì hôn mê, không trì giới luật, không biết thiền định, không có trí huệ. Buông tham sân si, từ thân khẩu ý, tạo mười ác nghiệp, cảm quả sáu đường. Như thế cho đến bốn và tám tội trọng, năm thiên bảy tụ, mười Ba-la-di, bốn mươi tám tội khinh, năm tội nghịch bảy già nạn, các ác lớn nhỏ, chê người báng pháp, phá giới phạm trai, trộm của thường trụ, trộm vật chúng Tăng, hủy tháp hoại chùa, làm nhiễm hạnh thanh tịnh, giết cha hại mẹ, làm thân Phật chảy máu, gần gũi bạn ác, trái bỏ thầy hiền, luống uống tín thí, cung kính tràn đầy, khởi các tà kiến, bác không nhân quả, tự làm dạy người làm, thấy nghe tùy hỷ, các tội như thế, vô lượng vô biên, ngàn Phật ra đời, cũng không biết sám hối. Bỏ thân này rồi, rơi vào ba đường, chịu đủ nghìn khổ, lại ngay hiện đời, các khổ não bức bách, hoặc bệnh dữ vây quanh, các duyên bức ngặt, làm chướng đạo pháp, không được huân tu. Nay gặp (*quỳ lay một lay*)

Đại Phật Đảnh Như Lai Mật Nhân Tu Chứng Liễu Nghĩa
 Chư Bồ tát Vạn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh *(quỳ lạy một lạy)*.
 Phật Đảnh Quang Tụ, Tất Đát Đa Bát Đát Ra, Bí Mật Già Đà Vi
 Diệu Chương Cú. Hay khiến tội chướng như thế, theo niệm
 tiêu diệt, biến những nhân thọ khổ địa ngục thành cõi nước
 an lạc. Cho nên ngày nay, quy hướng Thích Ca Thế Tôn *(quỳ lạy
 một lạy)*, Bậc thầy mười phương *(quỳ lạy một lạy)*, phát Bồ đề tâm,
 tu hạnh chơn ngôn, cùng với chúng sanh, mỗi mỗi phơi bày,
 các tội như thế, thành tâm phát lồ, cầu ai sám hối.

Duy nguyện *(quỳ lạy một lạy)*:

Chư Phật Như Lai, rộng mở môn đại bi nguyện vương *(quỳ
 lạy một lạy)*, phù thủy chứng giám. Khiến đệ tử chúng con, cùng
 pháp giới chúng sanh, ba nghiệp sáu căn, từ xưa đã làm, hiện
 tại đang làm, tự làm dạy người làm, thấy nghe tùy hỷ, hoặc
 nhớ hoặc quên, hoặc biết hoặc không biết, hoặc nghi hoặc
 không nghi, hoặc che giấu hoặc phơi bày, hoặc lớn nhỏ hoặc
 nặng nhẹ, tất cả các tội, tẩy đều thanh tịnh. Con sám hối rồi,
 sáu căn ba nghiệp. Sạch không tỳ vết, mười nhân sáu bảo,
 bảy đường chúng sanh, tẩy đều tiêu trừ.

Ngưỡng mong hồng từ, thăm gia hộ cho, Khiến cho đệ tử
 chúng con, cùng pháp giới chúng sanh, chướng duyên trong
 ngoài đều được vắng lặng, hạnh nguyện của mình và người
 đều được viên thành. Mở nguồn tri kiến, chế các ngoại ma,
 hiện đời nội tâm không còn phiền não, thân không bệnh khổ,
 ba tai tám nạn, trọn được tiêu trừ, y thực đầy đủ, tin sâu Tam
 Bảo, đọc kinh nghe pháp, xem qua liền nhớ, một nghe ngàn

ngộ, đắc đại tổng trì, ba nghiệp theo trí, luật nghi trang nghiêm, ở trong thiền định, giác ngộ không mê, phá sạch ngũ ấm, tròn vượt năm thường thuyết đại thừa, thâm đạt thật tướng, biện tài vô ngại, kế lí kế cơ, bỏ thân này rồi, không còn tái sanh, quyết định vắng sanh thế giới Cựu Lạc. Đến lúc lâm chung, tự mình biết trước, được thấy Di Đà, đưa tay tiếp dẫn, Dụ vào chúng hội, được Phật thọ ký. Sau đó không rời an dưỡng, trở lại Ta Bà, phân thân vô số, tùy loại tùy hình, Khai diễn pháp nhất thừa chơn thật. Dùng pháp môn Lăng Nghiêm này, và kinh Pháp Hoa, khai thị người chưa học. Khiến cho chúng sanh, được pháp vi diệu, tánh tịnh minh tâm, được thanh hể thấy thân con, hoặc nghe tên con, trọn lìa tai nạn, phát tâm Bồ đề, nghe con thuyết pháp, đắc chánh biến tri, chuyển tánh điên đảo, thẳng đến Bồ đề, giữa không cong vạy, Lại nguyện trí chúng con được như Ngài Văn Thù. Hạnh nguyện như Phổ Hiền. Từ bi như Quán Âm. Thần lực như Thế Chí, hiếu hạnh như Địa Tạng. Trang nghiêm tịnh độ, như Di Lạc Thế Tôn, và cõi Cựu Lạc không khác. Xiển dương nhiều kiếp, như Phật Thích Ca, khiến cho chúng sanh, cùng đến đạo tràng tịch diệt nhất thừa của Như Lai. Như thế ba hoặc¹⁴ vắng lặng, ba nghiệp thanh tịnh, ba chương¹⁵ tiêu trừ,

¹⁴ Ba hoặc: Kiến tư hoặc, Trần sa hoặc, Vô minh hoặc.

¹⁵ Tam chương: Phiền não chương, nghiệp chương, báo chương.

ba nhân¹⁶ tròn đủ, ba quán¹⁷ viên minh, ba đế¹⁸ hiện rõ, ba đức viên chứng, ba thân rõ bày, đáp đền bốn ân, cứu khắp ba cõi. Hư không dù tận, nguyện con không cùng, pháp giới chúng sanh, đồng tròn giống trí. Sám hối rồi, quy mạng đánh lễ Tam Bảo (*một lay, đứng dậy*).

(*lễ xong đứng dậy, chỉnh y phục, cắm hương vào lư, đứng trang nghiêm chốc lát, duyên tưởng Tam Bảo Thánh hiền, đầy trong hư không, ở trong đạo tràng, mỗi vị sanh pháp trần, thứ lớp chuyển thân nhiều quanh an tường, miệng đọc Phạm âm rằng*)

nán wú shí fāng fó
南無十方佛

Nam mô thập phương Phật.

nán wú shí fāng fǎ
南無十方法

Nam mô thập phương Pháp.

¹⁶ Ba nhân: Theo thứ tự tu tập giác ngộ quả Phật mà lập thì ba nhân chính là: 1. Ứng đắc nhân, y chơn như không lí mà tu nhân, ứng đắc quả Bồ đề, nên gọi là ứng đắc nhân. 2. Gia hạnh nhân, tức y Bồ đề tâm gia công tu hành, lấy đây làm nhân, tức có thể chứng đắc pháp thân. 3. Viên mãn nhân, do gia công tu tập mà nhân hạnh viên mãn, nên gọi là viên mãn nhân. Trong ba nhân này, Ứng đắc nhân dùng như lí làm thể, hai nhân sau lấy hữu vi hạnh nguyện làm thể. Lại trong Ứng đắc nhân có đủ ba loại Phật tánh: Trụ tự tánh, dẫn xuất tánh và chí đắc tánh. Trụ tự tánh là ngôi vị của phàm phu, dẫn xuất tánh là từ hàng phát tâm trở lên, cho đến thánh vị của hàng hữu học; Chí đắc tánh là hàng thánh vị vô hoặc.

¹⁷ Ba quán: 1. Không quán: từ giả nhập không quán, nhị đế quán. Không tức là tánh tướng. Nghĩa là một niệm quán tâm, không trụ trong, ngoài, chặng giữa, gọi đó là không, do quán một niệm Không mà một Không tức tất cả Không, không Giả không Trung, không Không. Tam quán Không, Giả, Trung mà trừ được tướng ba hoặc, dùng Không quán trừ tướng Kiến tư hoặc, lấy Giả quán trừ tướng Trần sa hoặc, lấy Trung quán trừ tướng Vô minh hoặc, ba tướng đều dứt sạch tức cứu cánh Không, đó là Không quán. 2. Giả quán: Lại từ Không quán nhập Giả quán, bình đẳng quán. Giả quán nghĩa là không pháp nào không đủ. Nghĩa là một niệm tâm quán đầy đủ tất cả pháp, gọi đó là Giả; do một niệm là Giả, một Giả thì tất cả đều Giả, không có Không, không có Trung, không có Giả, lấy nhân tam quán Không, Giả, Trung đều có thể lập pháp, lấy Không quán lập pháp Chơn đế, lấy Giả quán lập pháp Tục đế, lấy Trung quán lập pháp Trung đế, ba pháp đều lập, tức là diệu Giả, chính là Giả quán. Nói cách khác, tức không bị dính mắc ở Không, mà nhập Phật trí biến chiếu khắp cảnh giới thế tục, chính là Giả quán. 3. Trung quán, lại Trung đạo đệ nhất nghĩa đế, Trung tức Chánh trung, dứt hẳn đối đãi nhị biên, nghĩa là tâm quán nhất niệm, chẳng phải Không chẳng phải Giả, tức Không tức Giả, gọi đó là Trung, do quán nhất niệm Trung, một Trung tức tất cả Trung, không Không không Giả không Trung; dùng nhân tam quán Không Giả Trung đều dứt hẳn đối đãi, nói Không thì ngoài Không không có pháp nào, nói Giả tức ngoài Giả không có pháp nào, nói Trung thì ngoài Trung không có pháp nào, cả ba đều dứt tuyệt đối đãi, tức viên Trung, chính là Trung quán. Nói cách khác, không chấp Không quán, không chấp Giả quán, hạnh Bồ tát đại bi Không Giả viên dung, đó là Trung đạo quán.

¹⁸ Ba đế: 1. Không đế còn gọi Chơn đế, Vô đế. Các pháp vốn Không, nhưng chúng sanh không hiểu chấp cho là thật mà sanh ra thấy biết sai lầm. Nếu dùng Không quán để đối trị thì chấp trước liền dứt, dứt chấp trước thì lìa được các tướng, liễu ngộ lí chơn Không. 2. Giả đế còn gọi là Tục đế, Hữu đế. Bốn tánh các pháp vốn Không, nhưng các duyên hợp thì hiển hiện, ở trong Không lập tất cả pháp nên gọi là Giả đế. 3. Trung đế còn gọi là Trung đạo đệ nhất nghĩa đế, dung Trung quán đề quán, các pháp xưa nay không là nhị biên, phi chơn phi tục, tức chơn tức tục, thanh tịnh trong suốt, viên dung vô ngại, gọi là Trung đế.

nán wú shí fāng sēng
南無十方僧

Nam mô thập phương Tăng.

nán wú běn shī shī jiā móu ní fó
南無本師釋迦牟尼佛

Nam mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

nán wú dǐng guāng xiàn huà wú wéi xīn fó
南無頂光現化無為心佛

Nam mô Đảnh Quang hiện hóa vô vi tâm Phật.

nán wú shí fāng shì jiè wēi chén zhū fó
南無十方世界微塵諸佛

Nam mô thập phương thế giới vi trần chư Phật.

nán wú dà fó dǐng shǒu lēng yán jīng
南無大佛頂首楞嚴經

Nam mô Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm.

nán wú xī dā duō bān dā luō mì mì qiē tuó wēi miào zhāng jù
南無悉怛多般怛囉秘密伽陀微妙章句

Nam mô tất đạt đa bát đạt la bí mật già đà vi diệu chương cú.

nán wú wén shū shī lì pú sà
南無文殊師利菩薩

Nam mô Văn Thù Sư Lợi Bồ tát.

nán wú pǔ xiān wáng pú sà
南無普賢王菩薩

Nam mô Phổ Hiền Vương Bồ tát.

nán wú mí lè pú sà
南無彌勒菩薩

Nam mô Di Lặc Bồ tát.

nán wú dà shì zhì pú sà
南無大勢至菩薩

Nam mô Đại Thế Chí Bồ tát.

nán wú yuán tōng jiào zhǔ guān shì yīn pú sà mó hē sà
南無圓通教主觀世音菩薩摩訶薩

Nam mô Viên Thông Giáo Chủ Quán Thế Âm Bồ tát Ma ha tát.

zì guī yī fó dāng yuàn zhòng shēng tǐ jiě dà dào fā wú shàng xīn
自皈依佛 當願眾生 體解大道 發無上心

Tự quy y Phật, nên nguyện chúng sanh,
Thể giải đại đạo, phát tâm vô thượng.

zì guī yī fǎ dāng yuàn zhòng shēng shēn rù jīng cáng zhì huì rú hǎi
自皈依法 當願眾生 深入經藏 智慧如海

Tự quy y pháp, nên nguyện chúng sanh,
Hiểu rõ kinh tạng, trí huệ như biển.

zì guī yī sēng dāng yuàn zhòng shēng tǒng lǐ dà zhòng yī qiè wú ài
自皈依僧 當願眾生 統理大眾 一切無礙

hé nán shèng zhòng (bú wèn xùn suí chàng yún)
和南聖眾 (不問訊隨唱云)

Tự quy y Tăng, nên nguyện chúng sanh,
Thống lý đại chúng, tất cả không ngại.
Hòa nam Thánh chúng. (Nếu không vấn tẩn tùy theo xướng:
)

nán wú běn shī shì jiā móu ní fó
南無本師釋迦牟尼佛 (三稱)

Nam mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

huí xiàng
迴向

Hồi Hướng

lǐ chán gōng dé shū shèng xíng wú biān shèng fú jiē huí xiàng
禮懺功德殊勝行 無邊勝福皆迴向

pǔ yuàn shěn nì zhū zhòng shēng sù wǎng wú liàng guāng fó chà
普願沈溺諸眾生 速往無量光佛剎

shí fāng sān shì yī qiè fó yī qiè pú sà mó hē sà
十方三世一切佛 一切菩薩摩訶薩

mó hē bān ruò bō luó mì
摩訶般若波羅蜜

Lễ sám công đức thù thắng hạnh.
Vô biên thắng phước giai hồi hướng
Phổ nguyện pháp giới chư chúng-sanh
Tốc vãng vô lượng quang Phật sát.
Thập phương tam thế nhất thiết Phật
Nhất thiết Bồ Tát Ma ha tát
Ma ha bát nhã ba la mật

dà fó dǐng shǒu lǐng yán chán huǐ xíng fǎ
大佛頂首楞嚴懺悔行法

ĐẠI PHẬT ĐẢNH THỦ LĂNG NGHIÊM SÁM HỐI HÀNH PHÁP